

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH BẠC LIÊU

Tháng 7 năm 2014

*(Ban hành kèm theo văn bản số: 520/SXD-QLXD ngày 05 /8 /2014
của Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu)*

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:											
1	0,22m ³	260	18	6,04	5	32,40 lít diesel	1 x 4/7	510.800	262.752	238.571	1.514.920	1.490.739
2	0,3m ³	260	18	6,04	5	35,10 lít diesel	1 x 4/7	618.400	262.752	238.571	1.689.654	1.665.473
3	0,4m ³	260	17	5,76	5	42,66 lít diesel	1 x 4/7	731.700	262.752	238.571	1.940.841	1.916.660
4	0,5m ³	260	17	5,76	5	51,30 lít diesel	1 x 4/7	860.200	262.752	238.571	2.260.324	2.236.143
5	0,65m ³	260	17	5,76	5	59,40 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	971.700	533.000	483.923	2.820.806	2.771.729
6	0,8m ³	260	17	5,76	5	64,80 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.068.900	533.000	483.923	3.037.962	2.988.885
7	1m ³	260	17	5,76	5	74,52 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	1.202.200	622.007	564.454	3.474.733	3.417.180
8	1,2m ³	260	17	5,76	5	78,30 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	1.650.100	622.007	564.454	4.019.898	3.962.345
9	1,25m ³	260	17	5,76	5	82,62 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	1.683.600	622.007	564.454	4.147.813	4.090.260
10	1,6m ³	260	16	5,48	5	113,22 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	2.027.400	622.007	564.454	5.068.209	5.010.656
11	2m ³	260	16	5,48	5	127,50 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	2.604.400	683.844	620.402	6.008.164	5.944.722
12	2,3m ³	260	16	5,48	5	137,70 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	2.943.500	683.844	620.402	6.563.249	6.499.807
13	2,5m ³	300	16	5,48	5	163,71 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	3.500.700	683.844	620.402	7.213.979	7.150.537
14	3,5m ³	300	14	4,08	5	196,35 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	6.126.000	683.844	620.402	9.491.882	9.428.440
15	3,6m ³	300	14	4	5	198,90 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	6.504.000	683.844	620.402	9.811.566	9.748.124
16	5,4m ³	300	14	3,8	5	218,28 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	7.915.200	683.844	620.402	11.226.090	11.162.648
17	6,5m ³	300	14	3,8	5	332,01 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	10.420.000	683.844	620.402	15.526.055	15.462.613

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
18	9,5m ³	300	14	3,52	5	397,80 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	16.065.100	683.844	620.402	20.954.690	20.891.248
19	10,4m ³	300	14	3,52	5	408,00 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	18.073.300	683.844	620.402	22.635.479	22.572.037
Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện - dung tích gầu :												
20	2,5m ³	300	14	5,2	5	672 kwh	1x4/7 + 1x7/7	3.607.600	683.844	620.402	4.628.623	4.565.181
21	4m ³	300	14	4,92	5	924 kwh	1x4/7 + 1x7/7	4.997.300	683.844	620.402	6.090.140	6.026.698
22	4,6m ³	300	14	4,92	5	1050 kwh	1x4/7 + 1x7/7	6.976.400	683.844	620.402	7.831.744	7.768.302
23	5m ³	300	14	4,42	5	1134 kwh	1x4/7 + 1x7/7	7.254.800	683.844	620.402	8.066.165	8.002.723
24	8m ³	300	14	4,42	5	2079 kwh	1x4/7 + 1x7/7	12.650.600	683.844	620.402	13.725.934	13.662.492
Máy đào 1 gầu bánh hơi - dung tích gầu :												
25	0,15m ³	260	18	5,68	5	29,70 lít diesel	1 x 4/7	462.600	262.752	238.571	1.398.070	1.373.889
26	0,3m ³	260	18	5,68	5	33,48 lít diesel	1 x 4/7	637.500	262.752	238.571	1.666.532	1.642.351
27	0,75m ³	260	17	5,42	5	56,70 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.022.800	533.000	483.923	2.802.042	2.752.965
28	1,25m ³	260	17	4,74	5	73,44 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	1.818.300	622.007	564.454	4.017.752	3.960.199
Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu :												
29	0,4m ³	260	17	5,76	5	59,4 lít diesel	1x3/7+1x5/7	942.600	533.000	483.923	2.790.688	2.741.611
30	0,65m ³	260	17	5,76	5	64,8 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.036.800	533.000	483.923	3.004.739	2.955.662
31	1m ³	260	17	5,76	5	82,6 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.599.500	622.007	564.454	4.060.338	4.002.785
32	1,2m ³	260	16	5,48	5	113,2 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.926.000	622.007	564.454	4.967.625	4.910.072
33	1,6m ³	260	16	5,48	5	127,5 lít diesel	1x4/7+1x7/7	2.448.100	683.844	620.402	5.853.788	5.790.346
34	2,3m ³	260	16	5,48	5	163,7 lít diesel	1x4/7+1x7/7	3.255.700	683.844	620.402	7.432.793	7.369.351
Máy xúc lật - dung tích gầu :												
35	0,6m ³	260	16	4,84	5	29,1 lít diesel	1x4/7	602.400	262.752	238.571	1.471.007	1.446.826

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
36	1m ³	260	16	4,84	5	38,76 lít diesel	1 x 4/7	795.000	262.752	238.571	1.864.999	1.840.818
37	1,25m ³	260	16	4,84	5	46,5 lít diesel	1x3/7+1x5/7	926.000	533.000	483.923	2.428.471	2.379.394
38	1,65m ³	260	16	4,84	5	75,24 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.188.400	533.000	483.923	3.301.509	3.252.432
39	2m ³	260	14	4,36	5	86,64 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.306.500	533.000	483.923	3.541.713	3.492.636
40	2,3m ³	260	14	4,36	5	94,65 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.543.100	622.007	564.454	4.009.815	3.952.262
41	2,8m ³	260	14	4,36	5	100,80 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	1.928.600	622.007	564.454	4.478.535	4.420.982
42	3,2m ³	260	14	3,8	5	134,40 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	2.862.800	622.007	564.454	5.956.292	5.898.739
43	4,2m ³	260	14	3,8	5	159,60 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	3.817.000	622.007	564.454	7.311.282	7.253.729
44	Gầu đào 2800x600x7000 (thi công móng cọc, tường barette)	260	17	5,76	5			493.400			510.669	510.669
Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu :												
45	0,9m ³	260	17	4,84	6	51,84 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	2.725.800	533.000	483.923	4.481.511	4.432.434
46	1,65m ³	260	17	4,84	6	65,25 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	3.134.700	533.000	483.923	5.195.423	5.146.346
47	4,2m ³	260	14	3,4	6	89,04 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	7.290.400	622.007	564.454	8.908.937	8.851.384
Máy cào đá, động cơ điện - năng suất :												
48	2m ³ /ph	260	14	5,3	6	132,00 kwh	1x4/7 + 1x5/7	486.300	570.477	517.831	1.250.360	1.197.714
49	3m ³ /ph	260	14	5,3	6	247,50 kwh	1x4/7 + 1x5/7	851.100	570.477	517.831	1.787.816	1.735.170
50	8m ³ /ph	260	14	5,1	6	673,20 kwh	1x4/7 + 1x6/7	1.795.300	622.007	564.454	3.427.651	3.370.098
Máy ủi - công suất :												
51	45cv	230	18	6,04	5	22,95 lít diesel	1 x 4/7	326.800	262.752	238.571	1.157.941	1.133.760
52	54cv	230	18	6,04	5	27,54 lít diesel	1 x 4/7	347.800	262.752	238.571	1.282.705	1.258.524

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
53	75cv	230	18	6,04	5	38,25 lít diesel	1 x 4/7	432.700	262.752	238.571	1.617.744	1.593.563
54	105cv	250	17	5,76	5	44,10 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	695.400	533.000	483.923	2.233.388	2.184.311
55	108cv	250	17	5,76	5	46,20 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	743.000	533.000	483.923	2.329.951	2.280.874
56	130cv	250	17	5,76	5	54,60 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	949.900	533.000	483.923	2.733.965	2.684.888
57	140cv	250	17	5,76	5	58,80 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.192.300	533.000	483.923	3.085.538	3.036.461
58	160cv	250	17	5,76	5	67,20 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.349.200	533.000	483.923	3.435.732	3.386.655
59	180cv	250	16	5,48	5	75,60 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.529.700	533.000	483.923	3.736.067	3.686.990
60	250cv	250	16	5,16	5	93,60 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	1.921.700	584.530	530.546	4.554.177	4.500.193
61	271cv	250	14	4,64	5	105,69 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	2.357.200	584.530	530.546	5.028.722	4.974.738
62	320cv	250	14	4,08	5	124,80 lít diesel	1x3/7 + 1x7/7	3.236.600	646.367	586.494	6.237.469	6.177.596
Thùng cạp + đầu kéo bánh xích - dung tích thùng :												
63	2,5m ³	210	18	4,24	5	37,67 lít diesel	1 x 4/7	505.400	262.752	238.571	1.709.742	1.685.561
64	2,75m ³	210	18	4,24	5	38,48 lít diesel	1 x 4/7	556.300	262.752	238.571	1.791.068	1.766.887
65	3m ³	210	18	4,24	5	40,50 lít diesel	1 x 4/7	584.700	262.752	238.571	1.870.290	1.846.109
66	4,5m ³	210	18	4,24	5	58,32 lít diesel	1 x 4/7	773.600	262.752	238.571	2.491.853	2.467.672
67	5m ³	210	17	4,06	5	58,32 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	840.500	533.000	483.923	2.800.787	2.751.710
68	8m ³	210	17	4,06	5	71,40 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.042.300	533.000	483.923	3.325.362	3.276.285
69	9m ³	210	17	4,06	5	76,50 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	1.133.100	584.530	530.546	3.595.975	3.541.991
Máy cạp tự hành - dung tích thùng:												
70	9m ³	240	17	4,23	5	132,00 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	1.507.100	584.530	530.546	5.027.392	4.973.408
71	10m ³	240	17	4,23	5	138,00 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	1.524.700	584.530	530.546	5.175.509	5.121.525
72	16m ³	240	16	4,04	5	153,90 lít diesel	1x3/7 + 1x7/7	2.295.300	646.367	586.494	6.286.417	6.226.544

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
73	25m ³	240	16	4,04	5	182,40 lít diesel	1x3/7 + 1x7/7	2.869.000	646.367	586.494	7.481.000	7.421.127
	Máy san tự hành - công suất:											
74	54cv	210	18	3,7	5	19,44 lít diesel	1 x 4/7	658.300	262.752	238.571	1.491.115	1.466.934
75	90cv	210	17	3,55	5	32,40 lít diesel	1 x 4/7	819.000	262.752	238.571	1.925.377	1.901.196
76	108cv	210	17	3,55	5	38,88 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	892.100	533.000	483.923	2.421.470	2.372.393
77	180cv	210	16	3,08	5	54,00 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.494.500	533.000	483.923	3.355.301	3.306.224
78	250cv	210	16	3,08	5	75,00 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	1.882.300	584.530	530.546	4.290.004	4.236.020
	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:											
79	50kg	150	20	5,4	4	3,06 lít xăng	1 x 3/7	23.100	225.275	204.663	342.120	321.508
80	60kg	150	20	5,4	4	3,57 lít xăng	1 x 3/7	28.900	225.275	204.663	365.287	344.675
81	70kg	150	20	5,4	4	4,08 lít xăng	1 x 3/7	31.200	225.275	204.663	381.825	361.213
82	80kg	150	20	5,4	4	4,59 lít xăng	1 x 3/7	32.850	225.275	204.663	397.134	376.522
	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích - trọng lượng:											
83	9 T	230	18	4,86	5	36,00 lít diesel	1 x 4/7	327.200	262.752	238.571	1.423.315	1.399.134
84	12,5 T	230	18	4,86	5	38,40 lít diesel	1 x 4/7	339.500	262.752	238.571	1.489.535	1.465.354
85	18 T	230	18	4,86	5	46,20 lít diesel	1 x 4/7	422.800	262.752	238.571	1.755.533	1.731.352
86	25 T	230	17	4,59	5	54,60 lít diesel	1 x 5/7	573.600	307.725	279.260	2.128.152	2.099.687
87	26,5 T	230	17	4,59	5	63,00 lít diesel	1 x 5/7	604.800	307.725	279.260	2.344.375	2.315.910
	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng:											
88	9T	230	18	4,32	5	34,00 lít diesel	1x5/7	533.500	307.725	279.260	1.654.414	1.625.949
89	16 T	230	18	4,32	5	37,80 lít diesel	1 x 5/7	606.200	307.725	279.260	1.819.945	1.791.480
90	17,5 T	230	18	4,32	5	42,00 lít diesel	1 x 5/7	668.100	307.725	279.260	1.981.702	1.953.237

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
91	25 T	230	17	4,08	5	54,60 lít diesel	1 x 5/7	761.900	307.725	279.260	2.321.988	2.293.523
	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng:											
92	8 T	230	17	4,59	5	19,20 lít diesel	1 x 4/7	679.100	262.752	238.571	1.437.168	1.412.987
93	15 T	230	17	4,25	5	38,64 lít diesel	1 x 4/7	1.106.200	262.752	238.571	2.318.392	2.294.211
94	18 T	230	17	4,25	5	52,80 lít diesel	1 x 4/7	1.294.500	262.752	238.571	2.831.972	2.807.791
95	25 T	230	17	3,74	5	67,20 lít diesel	1 x 4/7	1.455.700	262.752	238.571	3.288.526	3.264.345
	Đầm chân cừu + đầu kéo - trọng lượng :											
96	5,5 T	230	18	3,6	5	25,92 lít diesel	1 x 4/7	411.900	262.752	238.571	1.282.465	1.258.284
97	9 T	230	18	3,6	5	36,00 lít diesel	1 x 4/7	511.100	262.752	238.571	1.610.879	1.586.698
	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng:											
98	8,5 T	230	18	2,88	5	24,00 lít diesel	1 x 3/7	319.100	225.275	204.663	1.089.865	1.069.253
99	10 T	230	18	2,88	5	26,40 lít diesel	1 x 4/7	415.300	262.752	238.571	1.283.626	1.259.445
100	12,2 T	230	18	2,88	5	32,16 lít diesel	1 x 4/7	450.900	262.752	238.571	1.446.614	1.422.433
101	13 T	230	18	2,88	5	36,00 lít diesel	1 x 4/7	486.900	262.752	238.571	1.568.596	1.544.415
102	14,5 T	230	18	2,88	5	38,40 lít diesel	1 x 4/7	552.700	262.752	238.571	1.691.862	1.667.681
103	15,5 T	230	17	2,72	5	41,76 lít diesel	1 x 4/7	686.100	262.752	238.571	1.876.158	1.851.977
	Máy lu rung không tự hành (quả đầm 16 T) - trọng lượng:											
104	10 T	230	17	2,5	5	40,32 lít diesel	1 x 4/7	521.500	262.752	238.571	1.669.263	1.645.082
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:											
105	2 T	220	18	6,2	6	12,00 lít xăng	1x2/4 loại < 3,5T	159.800	249.635	226.703	749.161	726.229
106	2,5 T	220	17	6,2	6	13,00 lít xăng	1x3/4 loại < 3,5T	191.000	294.608	267.392	851.330	824.114
107	4 T	220	17	6,2	6	20,00 lít xăng	1x2/4 loại (3,5 - 7,5)T	213.450	267.437	242.809	1.020.332	995.704

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
108	5 T	220	17	6,2	6	25,00 lít diesel	1x2/4 loại (3,5 - 7,5)T	277.250	267.437	242.809	1.164.315	1.139.687
109	6 T	220	17	6,2	6	29,00 lít diesel	1x3/4 loại (3,5 - 7,5)T	311.450	313.346	284.346	1.340.631	1.311.631
110	7 T	220	17	6,2	6	31,00 lít diesel	1x3/4 loại (3,5 - 7,5)T	372.550	313.346	284.346	1.462.536	1.433.536
111	10 T	220	16	6,2	6	38,00 lít diesel	1x2/4 loại (7,5-16,5)T	488.650	284.302	258.068	1.713.090	1.686.856
112	12 T	220	16	6,2	6	41,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	528.600	331.148	300.452	1.874.445	1.843.749
113	12,5 T	220	16	6,2	6	42,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	560.850	331.148	300.452	1.936.194	1.905.498
114	15 T	220	16	6,2	6	46,20 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	645.000	331.148	300.452	2.131.652	2.100.956
115	20 T	220	14	5,44	6	56,00 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	1.088.850	349.886	317.406	2.783.058	2.750.578
Ô tô tự đổ - trọng tải:												
116	2,5 T	260	17	7,5	6	18,90 lít xăng	1x2/4 loại <=3,5T	216.400	249.635	226.703	947.968	925.036
117	3,5 T	260	17	7,5	6	28,35 lít xăng	1x2/4 loại <= 3,5T	252.850	249.635	226.703	1.215.314	1.192.382
118	4 T	260	17	7,5	6	32,40 lít xăng	1x2/4 loại (3,5 - 7,5)T	282.900	267.437	242.809	1.364.145	1.339.517
119	5 T	260	17	7,5	6	40,50 lít diesel	1x2/4 loại (3,5 - 7,5)T	346.950	267.437	242.809	1.537.250	1.512.622
120	6 T	260	17	7,3	6	43,20 lít diesel	1x3/4 loại (3,5 - 7,5)T	399.850	313.346	284.346	1.698.687	1.669.687
121	7 T	260	17	7,3	6	45,90 lít diesel	1x3/4 loại (3,5 - 7,5)T	488.950	313.346	284.346	1.857.887	1.828.887
122	9 T	260	17	7,3	6	51,30 lít diesel	1x2/4 loại (7,5-16,5)T	562.750	284.302	258.068	2.028.989	2.002.755
123	10 T	260	17	7,3	6	56,70 lít diesel	1x2/4 loại (7,5-16,5)T	614.100	284.302	258.068	2.203.708	2.177.474
124	12 T	260	17	7,3	6	64,80 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	708.600	331.148	300.452	2.532.425	2.501.729
125	15 T	260	16	6,8	6	72,90 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	903.100	331.148	300.452	2.877.199	2.846.503
126	20 T	300	16	6,8	6	75,60 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	1.343.600	349.886	317.406	3.235.671	3.203.191
127	22 T	300	16	6,8	6	76,95 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	1.571.900	349.886	317.406	3.477.890	3.445.410
128	25 T	300	14	6,8	6	81,00 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	2.042.200	393.922	357.248	3.918.950	3.882.276

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
129	27 T	300	14	6,6	6	86,40 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	2.401.800	393.922	357.248	4.332.344	4.295.670
130	32 T	300	14	6,6	6	91,68 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	3.375.800	393.922	357.248	5.287.195	5.250.521
131	36 T	300	14	6,6	6	116,40 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	4.211.900	393.922	357.248	6.542.588	6.505.914
132	42 T	300	14	6,6	6	130,56 lít diesel	1x3/4 loại > 40T	5.100.600	420.155	380.983	7.641.696	7.602.524
133	55 T	300	14	6,5	6	156,00 lít diesel	1x4/4 loại > 40T	5.530.300	491.362	445.408	8.614.543	8.568.589
Ô tô đầu kéo - công suất:												
134	150 cv	200	13	4,85	6	30,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	448.050	331.148	300.452	1.498.410	1.467.714
135	180 cv	200	13	4,85	6	36,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	535.500	331.148	300.452	1.729.356	1.698.660
136	200 cv	200	13	4,85	6	40,00 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	618.750	349.886	317.406	1.931.001	1.898.521
137	240 cv	200	12	4,35	6	48,00 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	764.550	349.886	317.406	2.217.373	2.184.893
138	255 cv	200	12	4,35	6	51,00 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	878.300	393.922	357.248	2.449.863	2.413.189
139	272 cv	200	11	4,04	6	56,00 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	1.079.950	393.922	357.248	2.709.042	2.672.368
Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:												
140	5m ³	220	17	5,7	6	36,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	670.850	575.162	522.069	2.201.425	2.148.332
141	6m ³	220	17	5,7	6	43,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	771.600	575.162	522.069	2.480.055	2.426.962
142	8m ³	220	17	5,7	6	50,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	1.200.800	607.954	551.738	3.207.263	3.151.047
143	8,7m ³	220	17	5,5	6	52,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	1.409.150	607.954	551.738	3.501.374	3.445.158
144	10,7m ³	220	17	5,5	6	64,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	1.898.600	607.954	551.738	4.375.533	4.319.317
145	14,5m ³	220	17	5,5	6	70,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (25-40)T	2.587.800	682.908	619.554	5.446.190	5.382.836

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
	Ô tô tưới nước - dung tích:											
146	4m ³	220	15	4,78	6	20,25 lít diesel	1x2/4 loại (3,5 - 7,5)T	382.500	267.437	242.809	1.139.696	1.115.068
147	5m ³	220	14	4,35	6	22,50 lít diesel	1x3/4 loại (3,5 - 7,5)T	433.900	313.346	284.346	1.265.431	1.236.431
148	6m ³	220	14	4,35	6	24,00 lít diesel	1x3/4 loại (3,5 - 7,5)T	498.300	313.346	284.346	1.367.038	1.338.038
149	7m ³	220	13	4,12	6	25,50 lít diesel	1x3/4 loại (7,5 - 16,5)T	600.300	331.148	300.452	1.494.668	1.463.972
150	9m ³	220	13	4,12	6	27,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5 - 16,5)T	694.500	331.148	300.452	1.623.256	1.592.560
151	16m3	240	13	4,1	6	35,10 lít diesel	1x3/4 loại (7,5 - 16,5)T	972.000	331.148	300.452	1.997.976	1.967.280
	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan - dung tích :											
152	2m ³ (3T)	220	17	5,2	6	18,90 lít diesel	1x2/4 loại 3,5<= T	379.950	267.437	242.809	1.147.724	1.123.096
153	3m ³ (4,5T)	220	17	5,2	6	27,00 lít diesel	1x3/4 loại (3,5-7,5)T	560.300	313.346	284.346	1.592.672	1.563.672
	Xe ép rác - trọng tải:											
154	1,2T	280	17	9	6	16,10 lít diesel	1x2/4 loại 3,5<= T	377.550	249.635	226.703	1.017.163	994.231
155	1,5T	280	17	9	6	18,00 lít diesel	1x2/4 loại 3,5<= T	393.300	249.635	226.703	1.075.696	1.052.764
156	2T	280	17	9	6	20,80 lít diesel	1x2/4 loại 3,5<= T	544.650	249.635	226.703	1.304.508	1.281.576
157	4T	280	17	9	6	40,50 lít diesel	1x2/4 loại (3,5-7,5)T	638.800	267.437	242.809	1.852.260	1.827.632
158	7T	280	17	8,5	6	51,30 lít diesel	1x2/4 loại (3,5-7,5)T	733.200	267.437	242.809	2.177.294	2.152.666
159	10T	280	17	8,5	6	64,80 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	817.250	331.148	300.452	2.624.396	2.593.700
160	Xe ép rác kín (xe hooklip)	280	17	8,5	6	64,80 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	953.500	331.148	300.452	2.773.540	2.742.844
161	Xe tải thùng kín tải trọng 1,5T	280	17	9	6	20,80 lít diesel	1x2/4 loại 3,5<= T	375.900	249.635	226.703	1.116.774	1.093.842
162	Xe nhật xác	120	17	4,5	6	15,10 lít diesel	1x2/4 loại 3,5<= T	555.500	249.635	226.703	1.809.228	1.786.296
	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:											

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
163	5 T	240	17	4,55	6	27,00 lít diesel	1x(1/4+3/4) loại (3,5-7,5)T	661.550	542.369	492.400	1.861.115	1.811.146
164	6 T	240	17	4,55	6	28,80 lít diesel	1x(1/4+3/4) loại (3,5-7,5)T	788.800	542.369	492.400	2.041.532	1.991.563
165	7 T	240	17	4,35	6	30,60 lít diesel	1x(1/4+3/4) loại (3,5-7,5)T	989.550	542.369	492.400	2.295.472	2.245.503
166	10 T	230	17	4,35	6	37,80 lít diesel	1x(1/4+3/4) loại (7,5-16,5)T	1.414.700	575.162	522.069	3.021.022	2.967.929
	Ô tô bán tải - trọng tải:											
167	1,5T	200	18	4,5	6	18,00 lít xăng	1x2/4 loại < 3,5T	313.750	249.635	226.703	1.112.662	1.089.730
	Rơ moóc - trọng tải:											
168	2 T	200	20	4,9	6		1x1/4 loại < 3,5 T	41.600	213.095	193.643	275.287	255.835
169	4 T	200	20	4,9	6		1x1/4 loại (3,5-7,5)T	55.600	229.023	208.054	312.145	291.176
170	7,5 T	200	16	4,32	6		1x1/4 loại (7,5-16,5)T	73.400	244.014	221.617	337.672	315.275
171	14 T	200	13	3,66	6		1x1/4 loại (7,5-16,5)T	130.900	244.014	221.617	388.070	365.673
172	15 T	200	13	3,66	6		1x1/4 loại (7,5-16,5)T	140.300	244.014	221.617	398.414	376.017
173	21 T	200	13	3,66	6		1x1/4 loại (16,5-25)T	162.800	258.068	234.332	437.229	413.493
174	40 T	200	13	3,14	6		1x1/4 loại >= 40 T	259.150	308.662	280.108	587.119	558.565
175	100 T	200	13	3,14	6		1x1/4 loại >= 40 T	468.750	308.662	280.108	812.334	783.780
176	125 T	200	13	3,14	6		1x1/4 loại >= 40 T	525.050	308.662	280.108	872.828	844.274
	Máy kéo bánh xích - công suất:											
177	45 cv	200	18	5,04	5	21,6 lít diesel	1 x 4/7	199.500	262.752	238.571	999.691	975.510
178	54 cv	200	18	5,04	5	25,92 lít diesel	1 x 4/7	234.800	262.752	238.571	1.140.836	1.116.655
179	75 cv	200	18	5,04	5	32,4 lít diesel	1 x 4/7	271.600	262.752	238.571	1.330.638	1.306.457
180	110 cv	200	17	4,76	5	41,47 lít diesel	1 x 4/7	338.400	262.752	238.571	1.596.242	1.572.061

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
181	130 cv	200	17	4,76	5	49,92 lít diesel	1 x 4/7	361.900	262.752	238.571	1.809.072	1.784.891
	Máy kéo bánh hơi - công suất:											
182	28 cv	200	18	4,32	5	11,76 lít diesel	1 x 4/7	150.400	262.752	238.571	715.259	691.078
183	40 cv	200	18	4,32	5	16,80 lít diesel	1 x 4/7	163.400	262.752	238.571	841.216	817.035
184	50 cv	200	18	4,32	5	21,00 lít diesel	1 x 4/7	181.700	262.752	238.571	956.045	931.864
185	60 cv	200	18	4,32	5	25,20 lít diesel	1 x 4/7	203.100	262.752	238.571	1.074.968	1.050.787
186	80 cv	200	18	4,32	5	33,60 lít diesel	1 x 4/7	261.800	262.752	238.571	1.333.816	1.309.635
187	165 cv	200	15	3,6	5	55,44 lít diesel	1 x 4/7	369.700	262.752	238.571	1.881.758	1.857.577
188	215 cv	200	15	3,2	5	67,73 lít diesel	1 x 5/7	477.500	307.725	279.260	2.305.611	2.277.146
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:											
189	Tời manơ 13kw	300	14	4,3	6	42,90 kwh	1x4/7 + 1x5/7	25.400	570.477	517.831	661.884	609.238
190	Xe goòng 3 T	300	14	4,3	6		1x4/7 + 1x5/7	27.000	570.477	517.831	591.717	539.071
191	Xe goòng 5,8m ³	300	14	4,3	6		1x4/7 + 1x5/7	1.102.000	570.477	517.831	1.437.383	1.384.737
192	Đầu kéo 30T	300	11	3,8	6	37,44 lít diesel	1x4/7 + 1x5/7	2.710.600	570.477	517.831	3.208.241	3.155.595
193	Quang lật 360T/h	300	14	4,3	6	27 kwh	1x4/7 + 1x5/7	216.200	570.477	517.831	785.508	732.862
	Cần trục máy kéo - sức nâng:											
194	5 T	200	16	4,5	5	18 lít diesel	1 x 5/7	319.900	307.725	279.260	1.091.316	1.062.851
195	6 T	200	16	4,5	5	21 lít diesel	1 x 5/7	367.900	307.725	279.260	1.215.349	1.186.884
196	7 T	200	16	4,5	5	24 lít diesel	1 x 5/7	444.200	307.725	279.260	1.374.331	1.345.866
197	8 T	200	16	4,5	5	33 lít diesel	1 x 5/7	510.900	307.725	279.260	1.650.963	1.622.498
	Máy đặt đường ống:											

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
198	Cần trục TO-12-24 sức nâng 15T	150	16	4,2	6	53,1 lít diesel	1x4/7 + 1x5/7 + 1x6/7	951.800	929.732	843.714	3.687.564	3.601.546
199	Tời kéo ống trên xe xích sức kéo 7,5T	150	17	3,8	6	53,1 lít diesel	2x4/7 + 1x5/7 + 1x6/7	526.400	1.192.484	1.082.285	3.249.273	3.139.074
Cần trục ô tô - sức nâng:												
200	1 T	220	16	4,72	5	21,38 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại < 3,5T	466.600	507.703	461.035	1.497.701	1.451.033
201	3 T	220	16	4,72	5	24,75 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại < 3,5T	563.300	507.703	461.035	1.679.975	1.633.307
202	4 T	220	16	4,72	5	25,88 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (3,5-7,5)T	604.700	542.369	492.400	1.785.927	1.735.958
203	5 T	220	16	4,4	5	30,38 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (3,5-7,5)T	671.500	542.369	492.400	1.948.954	1.898.985
204	6 T	220	16	4,4	5	32,63 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (3,5-7,5)T	827.700	542.369	492.400	2.172.178	2.122.209
205	10 T	220	14	4,28	5	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	1.158.800	575.162	522.069	2.563.124	2.510.031
206	16 T	220	14	4,28	5	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	1.357.800	575.162	522.069	2.896.876	2.843.783
207	20 T	220	14	4,28	5	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	1.691.700	607.954	551.738	3.293.955	3.237.739
208	25 T	220	14	4,00	5	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	1.945.600	607.954	551.738	3.659.291	3.603.075
209	30 T	220	14	4,00	5	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (25-40)T	2.199.200	682.908	619.554	4.077.639	4.014.285
210	35 T	220	14	4,00	5	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (25-40)T	2.537.600	682.908	619.554	4.550.159	4.486.805

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
211	40 T	220	13	3,8	5	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại => 40T	3.258.600	728.817	661.091	5.242.901	5.175.175
212	45 T	220	13	3,8	5	66 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại => 40T	3.790.000	728.817	661.091	5.796.937	5.729.211
213	50 T	220	13	3,8	5	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại => 40T	4.572.100	728.817	661.091	6.635.156	6.567.430
	Cần trục bánh hơi - sức nâng:											
214	16 T	200	14	4,28	5	33 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	900.600	533.000	483.923	2.262.053	2.212.976
215	25 T	200	14	4,28	5	36 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	1.104.300	622.007	564.454	2.645.790	2.588.237
216	40 T	200	13	3,8	5	49,5 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	2.289.000	622.007	564.454	4.111.039	4.053.486
217	63 T	200	13	3,8	5	60,5 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	2.711.900	622.007	564.454	4.795.680	4.738.127
218	90 T	200	12	3,6	5	68,75 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	5.120.500	683.844	620.402	7.288.252	7.224.810
219	100 T	200	12	3,6	5	74,25 lít diesel	2x4/7 + 1x7/7	6.168.500	946.596	858.973	8.717.717	8.630.094
220	110 T	200	12	3,36	5	77,5 lít diesel	2x4/7 + 1x7/7	7.794.400	946.596	858.973	10.320.232	10.232.609
221	130 T	200	12	3,36	5	81 lít diesel	2x4/7 + 1x7/7	9.306.500	946.596	858.973	11.889.732	11.802.109
	Cần trục bánh xích - sức nâng:											
222	5 T	200	16	5,04	5	31,5 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	705.200	533.000	483.923	2.102.862	2.053.785
223	7 T	200	14	4,56	5	33 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	866.200	533.000	483.923	2.235.343	2.186.266
224	10 T	200	14	4,28	5	36 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	946.700	533.000	483.923	2.378.853	2.329.776
225	16 T	200	14	4,28	5	45 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.230.900	533.000	483.923	2.893.972	2.844.895
226	25 T	200	14	4,28	5	47 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	1.654.100	622.007	564.454	3.503.940	3.446.387
227	28 T	200	14	4,28	5	48,75 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	1.974.600	622.007	564.454	3.903.556	3.846.003
228	40 T	200	13	3,8	5	51,25 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	3.020.400	622.007	564.454	4.922.266	4.864.713
229	50 T	200	13	3,8	5	53,75 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	3.330.900	622.007	564.454	5.304.580	5.247.027

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
230	63 T	200	13	3,8	5	56,25 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	4.058.700	683.844	620.402	6.190.026	6.126.584
231	100 T	200	12	3,6	5	58,95 lít diesel	2x4/7 + 1x7/7	6.109.300	946.596	858.973	8.328.280	8.240.657
232	110 T	200	12	3,36	5	62,78 lít diesel	2x4/7 + 1x7/7	7.114.800	946.596	858.973	9.331.069	9.243.446
233	130 T	200	12	3,36	5	72 lít diesel	2x4/7 + 1x7/7	9.998.700	946.596	858.973	12.379.369	12.291.746
234	150 T	200	12	3,36	5	83,25 lít diesel	2x4/7 + 1x7/7	11.156.000	946.596	858.973	13.765.602	13.677.979
	Cần trục tháp - sức nâng:											
235	3 T	280	16	4,72	6	37,5 kwh	1x3/7 + 1x5/7	557.600	533.000	483.923	1.111.613	1.062.536
236	5 T	280	16	4,72	6	42 kwh	1x3/7 + 1x5/7	760.300	533.000	483.923	1.306.747	1.257.670
237	8 T	280	14	4,28	6	52,5 kwh	1x3/7 + 1x5/7	925.700	533.000	483.923	1.399.980	1.350.903
238	10 T	280	14	4	6	60 kwh	1x3/7 + 1x5/7	1.238.400	533.000	483.923	1.663.420	1.614.343
239	12 T	280	14	4	6	67,5 kwh	1x3/7 + 1x5/7	1.508.900	533.000	483.923	1.901.003	1.851.926
240	15 T	280	14	4	6	90 kwh	1x3/7 + 1x5/7	1.657.600	533.000	483.923	2.062.203	2.013.126
241	20 T	280	13	3,8	6	112,5 kwh	1x3/7 + 1x5/7	1.988.600	533.000	483.923	2.293.429	2.244.352
242	25 T	280	13	3,8	6	120 kwh	1x3/7 + 1x6/7	2.757.600	584.530	530.546	2.965.779	2.911.795
243	30 T	280	13	3,8	6	127,5 kwh	1x3/7 + 1x6/7	3.455.800	584.530	530.546	3.530.592	3.476.608
244	40 T	280	13	3,54	6	135 kwh	1x3/7 + 1x6/7	4.011.100	584.530	530.546	3.945.115	3.891.131
245	50 T	280	13	3,54	6	142,5 kwh	2x4/7 + 1x6/7	5.031.300	884.759	803.025	5.055.409	4.973.675
246	60 T	280	13	3,54	6	198 kwh	2x4/7 + 1x6/7	6.289.200	884.759	803.025	6.131.220	6.049.486
247	Cầu tháp MD 900	280	13	3,54	6	480 kwh	2x4/7 + 1x6/7 + 1x7/7	22.304.300	1.305.851	1.184.856	19.542.196	19.421.201
	Cần cẩu nổi, kéo theo - sức nâng:											

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
248	30 T	170	13	5,9	7	81 lít diesel	Thuyền phó 2x1/2 + 3 thợ máy 2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.493.127	1.355.980	7.391.501	7.254.354
	Cần cẩu nổi, tự hành - sức nâng:											
249	100 T	170	13	5,77	7	117,6 lít diesel	Th.trưởng 1/2 + thuyền phó 2 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.102.541	1.908.197	10.855.374	10.661.030
	Cẩu lao dầm :											
250	Cẩu K33-60	170	14	3,52	6	232,56 kwh	1x3/7 + 4x4/7 +1x6/7	2.353.600	1.635.538	1.484.830	5.182.094	5.031.386
	Công trục - sức nâng :											
251	10 T	170	14	2,8	5	81 kwh	1x3/7 + 1x5/7	471.300	533.000	483.923	1.252.826	1.203.749
252	25 T	170	14	2,8	5	86,4 kwh	1x3/7 + 1x5/7	620.900	533.000	483.923	1.447.496	1.398.419
253	30 T	170	14	2,8	5	90 kwh	1x3/7 + 1x6/7	730.500	584.530	530.546	1.641.053	1.587.069
254	60 T	170	14	2,5	5	144 kwh	1x3/7 + 1x7/7	966.900	646.367	586.494	2.069.145	2.009.272
	Cầu trục - sức nâng:											
255	30 T	280	10	2,3	5	48 kwh	1x3/7 + 1x6/7	330.300	584.530	530.546	862.626	808.642
256	40 T	280	10	2,3	5	60 kwh	1x3/7 + 1x6/7	371.700	584.530	530.546	907.446	853.462
257	50 T	280	10	2,3	5	72 kwh	1x3/7 + 1x6/7	421.200	584.530	530.546	957.124	903.140
258	60 T	280	10	2,3	5	84 kwh	1x3/7 + 1x7/7	505.400	646.367	586.494	1.089.460	1.029.587
259	90 T	280	10	2,3	5	108 kwh	1x3/7 + 1x7/7	628.300	646.367	586.494	1.203.157	1.143.284

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
260	110 T	280	10	2,1	5	132 kwh	1x3/7 + 1x7/7	867.000	646.367	586.494	1.380.143	1.320.270
261	125 T	280	10	2,1	5	144 kwh	1x3/7 + 1x7/7	997.000	646.367	586.494	1.477.194	1.417.321
262	180 T	280	10	2,1	5	168 kwh	1x3/7 + 1x7/7	1.296.300	646.367	586.494	1.694.595	1.634.722
263	250 T	280	10	2	5	204 kwh	1x3/7 + 1x7/7	1.673.600	646.367	586.494	1.972.240	1.912.367
Máy vận thăng - sức nâng:												
264	0,3T, H nâng 30m	280	18	4,32	5	8,4 kwh	1 x 3/7	61.700	225.275	204.663	297.478	276.866
265	0,5T, H nâng 50m	280	18	4,32	5	15,75 kwh	1 x 3/7	111.900	225.275	204.663	357.083	336.471
266	0,8T, H nâng 80m	280	18	4,32	5	21 kwh	1 x 3/7	163.700	225.275	204.663	414.701	394.089
267	2T, H nâng 100m	280	17	4,08	5	31,5 kwh	1 x 3/7	219.100	225.275	204.663	475.145	454.533
268	3T, H nâng 100m	280	17	4,08	5	39,4 kwh	1x3/7	252.000	225.275	204.663	517.943	497.331
Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
269	3T, H nâng 100m	280	17	4,08	5	47,3 kwh	1x3/7	514.900	225.275	204.663	767.987	747.375
Cần trục thiếu nhi - sức nâng:												
270	0,5 T	180	20	4,8	5	3,6 kwh	1 x 3/7	8.600	225.275	204.663	245.507	224.895
Tời điện - sức kéo:												
271	0,5 T	230	17	5,1	4	3,78 kwh	1 x 3/7	4.600	225.275	204.663	236.788	216.176
272	1 T	230	17	5,1	4	4,5 kwh	1 x 3/7	5.900	225.275	204.663	239.462	218.850
273	1,5 T	230	17	4,59	4	5,58 kwh	1 x 3/7	16.400	225.275	204.663	252.206	231.594
274	2 T	230	17	4,59	4	6,3 kwh	1 x 3/7	23.900	225.275	204.663	261.473	240.861
275	2,5 T	230	17	4,59	4	9,18 kwh	1 x 3/7	31.900	225.275	204.663	274.872	254.260
276	3 T	230	17	4,59	4	10,8 kwh	1 x 3/7	38.600	225.275	204.663	284.776	264.164
277	3,5T	230	17	4,6	4	11,3 kwh	1x3/7	42.500	225.275	204.663	289.822	269.210

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
278	4 T	230	17	4,59	4	11,7 kwh	1 x 3/7	44.600	225.275	204.663	292.730	272.118
279	5 T	230	17	4,59	4	13,5 kwh	1 x 3/7	51.700	225.275	204.663	303.362	282.750
	Palăng xích - sức nâng:											
280	3T	230	17	4,6	4		1x3/7	7.900	225.275	204.663	234.068	213.456
281	5T	230	17	4,2	4		1x3/7	10.200	225.275	204.663	236.074	215.462
	Bộ kích chuyên dùng:											
282	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	180	20	4,5	5	64,6 kwh	2x4/7 + 1x5/7 + 1x7/7	550.300	1.254.321	1.138.233	2.233.183	2.117.095
283	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60T	180	14	2,2	5	14,1 kwh	2x4/7	91.300	525.504	477.142	652.960	604.598
	Kích nâng - sức nâng (T):											
284	10T	180	14	2,2	5		1x4/7	4.600	262.752	238.571	268.170	243.989
285	30T	180	14	2,2	5		1x4/7	5.800	262.752	238.571	269.583	245.402
286	50T	180	14	2,2	5		1x4/7	9.800	262.752	238.571	274.294	250.113
287	100T	180	14	2,2	5		1x4/7	19.000	262.752	238.571	284.391	260.210
288	200T	180	14	2,2	5		1x4/7	27.400	262.752	238.571	293.958	269.777
289	250T	180	14	2,2	5		1x4/7	44.000	262.752	238.571	312.863	288.682
290	500T	180	14	2,2	5		1x4/7	95.500	262.752	238.571	371.516	347.335
291	Kích thông tâm YCW-150T	180	14	2,2	5		1x4/7	10.200	262.752	238.571	274.369	250.188
292	Kích thông tâm YCW-250T	180	14	2,2	5		1x4/7	15.700	262.752	238.571	280.633	256.452

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
293	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T, 6c)	180	14	3,5	5	29,38 kwh	1x4/7 + 1x5/7	211.700	570.477	517.831	875.785	823.139
294	Kích thông tâm YCW-500T	180	14	2,2	5		1x4/7	48.400	262.752	238.571	317.874	293.693
295	Kích sợi đơn YDC-500T	180	14	2,2	5		1x4/7	17.600	262.752	238.571	282.796	258.615
296	Kích thông tâm RRH-100T	180	14	2,2	5		1x4/7	73.600	262.752	238.571	346.574	322.393
297	Kích thông tâm RRH-300T	180	14	2,2	5		1x4/7	233.800	262.752	238.571	529.024	504.843
Máy luồn cáp, công suất:												
298	15kw	220	10	2,2	5	27 kwh	1x4/7	94.900	262.752	238.571	379.743	355.562
Máy cắt cáp - công suất:												
299	1kw	200	14	4,8	4	1,8 kwh	1x3/7	5.500	225.275	204.663	234.542	213.930
300	10kw	200	14	3,5	4	12,6 kwh	1x3/7	23.400	225.275	204.663	270.589	249.977
Trạm bơm dầu áp lực, công suất:												
301	40MPa (HCP-400)	180	20	6,5	5	13,65 kwh	1x4/7	21.000	262.752	238.571	321.061	296.880
302	50MPa (ZB4-500)	180	20	6,5	5	19,5 kwh	1x4/7	26.600	262.752	238.571	340.291	316.110
Xe nâng hàng - sức nâng:												
303	1,5 T	240	17	3,74	5	7,92 lít diesel	1x4/7	156.700	262.752	238.571	596.209	572.028
304	2 T	240	16	3,52	5	9 lít diesel	1x4/7	180.200	262.752	238.571	635.107	610.926
305	3 T	240	16	3,52	5	10,08 lít diesel	1x4/7	224.900	262.752	238.571	702.596	678.415
306	3,2 T	240	16	3,52	5	11,52 lít diesel	1x4/7	247.500	262.752	238.571	756.014	731.833
307	3,5 T	240	16	3,52	5	14,4 lít diesel	1x4/7	277.800	262.752	238.571	848.122	823.941

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
308	5 T	240	14	3,08	5	16,2 lít diesel	1x4/7	364.700	262.752	238.571	937.302	913.121
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:											
309	135 cv	240	14	3,08	6	44,55 lít diesel	1x4/7	682.000	262.752	238.571	1.860.290	1.836.109
	Máy trộn bê tông - dung tích:											
310	100 lít	110	20	6,5	5	6,72 kwh	1x3/7	13.900	225.275	204.663	275.004	254.392
311	150 lít	110	20	6,5	5	8,4 kwh	1x3/7	17.850	225.275	204.663	288.754	268.142
312	200 lít	110	20	6,5	5	9,6 kwh	1x3/7	19.700	225.275	204.663	295.881	275.269
313	250 lít	110	20	6,5	5	10,8 kwh	1x3/7	26.350	225.275	204.663	316.317	295.705
314	425 lít	110	20	6,5	5	24 kwh	1x4/7	45.500	262.752	238.571	428.869	404.688
315	500 lít	140	20	6,5	5	33,6 kwh	1x4/7	58.500	262.752	238.571	446.140	421.959
316	800 lít	140	20	6,5	5	60 kwh	1x4/7	79.000	262.752	238.571	534.754	510.573
317	1150 lít	140	20	6,3	5	72 kwh	1x4/7	100.200	262.752	238.571	599.488	575.307
318	1600 lít	140	20	6,3	5	96 kwh	1x4/7	137.500	262.752	238.571	720.173	695.992
	Máy trộn vữa - dung tích:											
319	80 lít	120	20	6,8	5	5,28 kwh	1x3/7	11.200	225.275	204.663	262.813	242.201
320	110 lít	120	20	6,8	5	7,68 kwh	1x3/7	12.850	225.275	204.663	271.044	250.432
321	150 lít	120	20	6,8	5	8,4 kwh	1x3/7	15.550	225.275	204.663	279.172	258.560
322	200 lít	120	20	6,8	5	9,6 kwh	1x3/7	17.950	225.275	204.663	287.330	266.718
323	250 lít	120	20	6,8	5	10,8 kwh	1x3/7	19.950	225.275	204.663	294.462	273.850
324	325 lít	120	20	6,8	5	16,8 kwh	1x3/7	28.250	225.275	204.663	325.754	305.142
	Trạm trộn bê tông - năng suất:											
325	16 m ³ /h	220	18	5,8	5	92,4 kwh	1x3/7 + 1x5/7	791.800	533.000	483.923	1.690.986	1.641.909

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
326	20 m3/h	220	18	5,6	5	92,4 kwh	1x3/7 + 1x5/7	931.700	533.000	483.923	1.859.934	1.810.857
327	22 m3/h	220	18	5,6	5	99 kwh	1x3/7 + 1x5/7	1.040.100	533.000	483.923	2.007.407	1.958.330
328	25 m3/h	220	18	5,6	5	115,5 kwh	1x3/7 + 1x5/7	1.102.500	533.000	483.923	2.113.445	2.064.368
329	30 m3/h	220	18	5,6	5	171,6 kwh	2x3/7 + 1x5/7	1.392.900	758.275	688.586	2.797.762	2.728.073
330	50 m3/h	220	18	5,6	5	198 kwh	2x3/7 + 1x5/7	2.223.600	758.275	688.586	3.887.644	3.817.955
331	60 m3/h	220	17	5,25	5	265,2 kwh	2x3/7 + 1x5/7	2.446.100	758.275	688.586	4.135.132	4.065.443
332	75 m3/h	220	17	5,25	5	417,6 kwh	2x3/7 + 1x4/7 + 1x6/7	2.823.700	1.072.557	973.780	5.156.269	5.057.492
333	125 m3/h	220	17	5,25	5	445,5 kwh	2x3/7 + 1x4/7 + 1x6/7	4.688.300	1.072.557	973.780	7.440.239	7.341.462
334	160 m3/h	220	17	5	5	553,1 kwh	3x3/7 + 1x4/7 + 1x6/7	4.922.700	1.297.832	1.178.443	8.069.998	7.950.609
Máy bơm vữa - năng suất:												
335	2 m3/h	110	20	6,6	5	12 kwh	1 x 4/7	55.700	262.752	238.571	437.678	413.497
336	4 m3/h	110	20	6,6	5	16,8 kwh	1 x 4/7	70.000	262.752	238.571	485.450	461.269
337	6 m3/h	110	20	6,6	5	18,9 kwh	1x3/7 + 1x4/7	90.200	488.027	443.234	770.414	725.621
338	9 m3/h	110	20	6,6	5	33,6 kwh	1x3/7 + 1x4/7	113.300	488.027	443.234	859.148	814.355
339	32 - 50 m3/h	110	20	6,1	5	72 kwh	1x3/7 + 1x4/7	149.000	488.027	443.234	1.015.619	970.826
Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:												
340	50 m3/h	200	14	5,42	6	52,8 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	2.188.200	607.954	551.738	4.452.211	4.395.995
341	60 m3/h	200	14	5	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	2.450.700	607.954	551.738	4.880.602	4.824.386
Máy bơm bê tông - năng suất:												
342	40 - 60 m3/h	200	14	6,5	5	181,5 kwh	1x3/7+1x5/7	1.086.000	607.954	551.738	2.256.777	2.200.561
343	60 - 90 m3/h	200	14	6,5	5	247,5 kwh	1x4/7+1x5/7	1.493.100	607.954	551.738	2.871.467	2.815.251

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
	Máy phun vẩy - năng suất:											
344	9 m3/h (AL 285)	180	14	4,92	6	54 kwh	2x3// + 1x4// + 1x6/7	1.512.800	1.072.557	973.780	3.198.020	3.099.243
345	16m3/h (AL 500)	180	14	4,5	6	429 kwh	2x3//+1x4//+1x5// +1x6/7	5.876.500	1.380.282	1.253.040	9.864.572	9.737.330
	Máy trải bê tông:											
346	SP500	180	14	4,2	5	72,6 lít diezel	1x6// + 1x5// + 2x3/7	6.427.600	1.117.530	1.014.469	10.719.036	10.615.975
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất :											
347	0,4 kw	110	25	8,75	4	1,8 kwh	1x3/7	3.250	225.275	204.663	239.425	218.813
348	0,6 kw	110	25	8,75	4	2,7 kwh	1x3/7	4.100	225.275	204.663	243.840	223.228
349	0,8 kw	110	25	8,75	4	3,6 kwh	1x3/7	4.750	225.275	204.663	247.569	226.957
350	1 kw	110	25	8,75	4	4,5 kwh	1x3/7	5.600	225.275	204.663	251.985	231.373
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất :											
351	1 kw	110	25	8,75	4	4,5 kwh	1x3/7	4.400	225.275	204.663	247.867	227.255
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất :											
352	0,6 kw	110	25	8,75	4	2,7 kwh	1x3/7	3.900	225.275	204.663	243.154	222.542
353	0,8 kw	110	25	8,75	4	3,6 kwh	1x3/7	5.100	225.275	204.663	248.772	228.160
354	1 kw	110	20	8,75	4	4,5 kwh	1x3/7	5.800	225.275	204.663	250.035	229.423
355	1,5 kw	110	20	8,75	4	6,75 kwh	1x3/7	6.450	225.275	204.663	255.716	235.104
356	2,8 kw	110	20	8,75	4	12,6 kwh	1x3/7	8.000	225.275	204.663	270.071	249.459
357	3,5 kw	110	20	6,5	4	15,75 kwh	1x3/7	21.400	225.275	204.663	308.888	288.276
	Máy sàng rửa đá sỏi - năng suất :											
358	11m ³ /h	110	20	7,6	5	29,4 kwh	1x3/7	11.900	225.275	204.663	308.410	287.798
359	35m ³ /h	110	20	7,6	5	75,6 kwh	1x4/7	16.500	262.752	238.571	436.020	411.839

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
360	45m ³ /h	110	20	7,6	5	96,6 kwh	1x4/7	20.600	262.752	238.571	482.762	458.581
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất :											
361	6m ³ /h	220	20	8,6	5	63 kwh	1x3/7 + 1x4/7	358.400	488.027	443.234	1.124.001	1.079.208
362	20m ³ /h	220	20	8,6	5	315 kwh	1x3/7 + 1x4/7	1.178.600	488.027	443.234	2.758.948	2.714.155
363	25m ³ /h	220	20	7,6	5	357 kwh	2x3/7 + 1x4/7	1.540.500	713.302	647.897	3.520.397	3.454.992
364	125m ³ /h	220	20	7,6	5	630 kwh	2x3/7 + 1x4/7	5.202.600	713.302	647.897	9.235.028	9.169.623
	Máy nghiền đá thô - năng suất :											
365	14m ³ /h	220	20	8,6	5	134,4 kwh	1x3/7 + 1x4/7	187.200	488.027	443.234	989.188	944.395
366	200m ³ /h	220	20	8,6	5	840 kwh	1x3/7+2x4/7+1x5/7+1x6/7	1.597.700	1.417.759	1.286.948	5.183.793	5.052.982
	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất :											
367	25T/h (140T/ca)	150	16	5,72	5	210 kwh	4x3/7+4x4/7+3x5/7+1x6/7	2.866.500	3.234.538	2.936.599	11.429.018	11.131.079
368	30T/h (156T/ca)	150	16	5,72	5	234 kwh	4x3/7+4x4/7+3x5/7+1x6/7	3.439.800	3.234.538	2.936.599	12.790.099	12.492.160
369	40T/h (176T/ca)	150	16	5,72	5	264 kwh	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	3.828.900	4.030.290	3.659.093	14.721.240	14.350.043
370	50T/h (200T/ca)	150	16	5,72	5	300 kwh	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	4.054.100	4.030.290	3.659.093	15.666.015	15.294.818
371	60T/h (216T/ca)	150	16	5,72	5	324 kwh	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	4.729.800	4.030.290	3.659.093	17.204.043	16.832.846
372	80T/h (256T/ca)	150	13	5,46	5	384 kwh	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	5.315.700	4.030.290	3.659.093	18.040.405	17.669.208

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
	Máy phun nhựa đường - công suất :											
373	190cv	120	14	5,6	6	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	811.300	575.162	522.069	3.488.905	3.435.812
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất :											
374	65T/h	150	16	6,4	5	33,6 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.120.700	533.000	483.923	3.245.601	3.196.524
375	100T/h	150	16	6,4	5	50,4 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.326.300	533.000	483.923	3.972.812	3.923.735
376	130cv đến 140cv	150	16	3,8	5	63 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	2.609.100	533.000	483.923	6.067.360	6.018.283
	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất :											
377	60m3/h	150	16	4,2	5	30,2 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	1.782.300	533.000	483.923	4.084.048	4.034.971
378	Máy cao tốc đường Wirtgen 1000C	220	18	5,8	5	92,4 lít diesel	1x4/7+1x5/7	2.728.800	570.477	517.831	6.025.465	5.972.819
379	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	170	20	3,5	5		1x4/7	49.900	262.752	238.571	343.473	319.292
380	Lò nấu sơn YHK 3A	170	17	3,56	5	10,54 lít diesel	1x4/7	283.400	262.752	238.571	902.179	877.998
381	Thiết bị đun rót mastic	170	17	4,5	5	3,7 lít xăng	1x4/7	29.800	262.752	238.571	396.115	371.934
382	Nồi nấu nhựa 500 lit	170	25	10	5		1x4/7	39.700	262.752	238.571	353.244	329.063
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất :											
383	0,46kw (b48)	150	17	5	5	1,3 kwh	1x3/7	1.300	225.275	204.663	229.778	209.166
384	0,55kw	180	17	4,74	5	1,49 kwh	1x3/7	2.200	225.275	204.663	231.024	210.412
385	0.75kw	180	17	4,74	5	2,03 kwh	1x3/7	2.500	225.275	204.663	232.368	211.756
386	1.1kw	180	17	4,74	5	2,97 kwh	1x3/7	3.000	225.275	204.663	234.676	214.064
387	1.5kw	180	17	4,74	5	4,05 kwh	1x3/7	3.200	225.275	204.663	236.772	216.160

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
388	2kw	180	17	4,74	5	5,4 kwh	1x3/7	3.400	225.275	204.663	239.316	218.704
389	2.8kw	180	17	4,74	5	7,56 kwh	1x3/7	4.000	225.275	204.663	243.804	223.192
390	4kw	150	17	4,74	5	10,8 kwh	1x3/7	5.400	225.275	204.663	252.882	232.270
391	4.5kw	150	17	4,74	5	12,15 kwh	1x3/7	6.100	225.275	204.663	256.378	235.766
392	7kw	150	17	4,74	5	16,8 kwh	1x3/7	9.300	225.275	204.663	269.825	249.213
393	10kw	150	16	4,52	5	24 kwh	1x4/7	10.900	262.752	238.571	320.673	296.492
394	14kw	150	16	4,52	5	33,6 kwh	1x4/7	15.000	262.752	238.571	343.413	319.232
395	20kw	150	16	4,2	5	48 kwh	1x4/7	24.300	262.752	238.571	382.196	358.015
396	22kw	150	16	4,2	5	52,8 kwh	1x4/7	28.000	262.752	238.571	396.206	372.025
397	28kw	150	16	4,2	5	67,2 kwh	1x4/7	32.800	262.752	238.571	427.989	403.808
398	30kw	150	16	4,2	5	72 kwh	1x4/7	39.700	262.752	238.571	447.204	423.023
399	40kw	150	16	3,96	5	96 kwh	1x4/7	52.900	262.752	238.571	507.788	483.607
400	50kw	150	16	3,96	5	120 kwh	1x4/7	62.200	262.752	238.571	562.725	538.544
401	55kw	150	16	3,96	5	132 kwh	1x4/7	65.500	262.752	238.571	588.019	563.838
402	75kw	150	14	3,59	5	180 kwh	1x4/7	94.200	262.752	238.571	699.907	675.726
403	Bơm xói 4MC (75kw)	150	14	3,6	5	180 kwh	1x4/7	104.700	262.752	238.571	715.300	691.119
404	113kw	150	14	3,59	5	271,2 kwh	1x4/7	123.200	262.752	238.571	894.068	869.887
Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất :												
405	5cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel	1x4/7	11.300	262.752	238.571	343.177	318.996
406	5.5cv	150	20	5,4	5	2,97 lít diesel	1x4/7	13.500	262.752	238.571	353.317	329.136
407	7cv	150	20	5,4	5	3,78 lít diesel	1x4/7	15.400	262.752	238.571	374.524	350.343
408	7,5cv	150	20	5,4	5	4,05 lít diesel	1x4/7	16.700	262.752	238.571	382.900	358.719

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
409	10cv	150	20	5,4	5	5,1 lít diesel	1x4/7	23.500	262.752	238.571	418.891	394.710
410	15cv	150	18	4,68	5	7,65 lít diesel	1x4/7	45.000	262.752	238.571	508.211	484.030
411	20cv	150	18	4,68	5	10,2 lít diesel	1x4/7	57.400	262.752	238.571	585.388	561.207
412	25cv (250/50, b100)	150	16	4	5	11 lít diesel	1x4/7	64.300	262.752	238.571	603.914	579.733
413	37cv	150	17	4,42	5	17,76 lít diesel	1x4/7	96.700	262.752	238.571	810.927	786.746
414	45cv	150	17	4,42	5	21,6 lít diesel	1x4/7	106.200	262.752	238.571	910.005	885.824
415	75cv	150	16	3,84	5	36 lít diesel	1x4/7	207.100	262.752	238.571	1.371.692	1.347.511
416	100cv	150	16	3,84	5	45 lít diesel	1x4/7	209.900	262.752	238.571	1.570.437	1.546.256
417	150cv	150	16	3,84	5	63 lít diesel	1x5/7	269.100	307.725	279.260	2.098.803	2.070.338
418	Bơm áp lực xói nước đầu cọc (300cv)	150	14	2,2	5	110,9 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.010.300	570.477	517.831	4.344.899	4.292.253
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất :											
419	3cv	150	20	5,8	5	1,62 lít xăng	1x4/7	8.600	262.752	238.571	319.116	294.935
420	4cv	150	20	5,8	5	2,16 lít xăng	1x4/7	10.800	262.752	238.571	335.814	311.633
421	6cv	150	20	5,8	5	3,24 lít xăng	1x4/7	14.700	262.752	238.571	369.365	345.184
422	7cv	150	20	5,8	5	3,78 lít xăng	1x4/7	18.200	262.752	238.571	389.220	365.039
423	8cv	150	20	5,8	5	4,32 lít xăng	1x4/7	19.200	262.752	238.571	404.108	379.927
	Máy bơm rửa đường ống - công suất :											
424	300cv (AH-151)	120	16	3	6	123,8 lít diesel	2x4/7+1x5/7	337.500	833.229	756.402	4.185.968	4.109.141
425	280cv (A-206)	120	16	3	6	105,2 lít diesel	2x4/7+1x5/7	286.900	833.229	756.402	3.682.460	3.605.633
426	90cv (AH-2)	120	16	3,8	6	67,6 lít xăng	1x4/7+1x5/7	202.500	570.477	517.831	2.607.436	2.554.790
	Máy nén thử đường ống - công suất :											

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
427	75cv (AHO-201)	150	17	5	6	24,6 lít xăng	2x3/7+1x5/7	108.000	758.275	688.586	1.541.493	1.471.804
428	170cv (lắp trên xe ZIL - 130)	150	16	4,1	6	49 lít xăng	2x4/7+1x2/4 loại (3,5-7,5)T	472.500	792.941	719.951	2.760.588	2.687.598
Máy kiểm tra mỗi hàn ống :												
429	Máy nút chân không thử đường hàn	150	14	3,8	4	32,9 lít xăng	2x4/7+1x5/7	60.000	833.229	756.402	1.703.668	1.626.841
430	Máy siêu âm k.trà mỗi hàn đường ống	150	14	3,2	4	5 kwh	1x4/7+1x5/7	360.000	570.477	517.831	1.070.802	1.018.156
431	Vi áp kế đo áp lực đường ống	200	14	4	4			2.900			3.190	3.190
Máy phát điện lưu động - công suất												
432	2,5 - 3kw	140	14	4,2	5	2,3 lít diesel	1x3/7	7.300	225.275	204.663	287.015	266.403
433	5,2kw	140	14	4,2	5	4,86 lít diesel	1x3/7	24.800	225.275	204.663	370.031	349.419
434	8kw	140	14	4,2	5	7,56 lít diesel	1x3/7	30.400	225.275	204.663	437.308	416.696
435	10kw	140	14	4,2	5	10,8 lít diesel	1x3/7	47.700	225.275	204.663	535.044	514.432
436	15kw	140	13	3,9	5	13,5 lít diesel	1x3/7	57.000	225.275	204.663	603.179	582.567
437	20kw	140	13	3,9	5	19,2 lít diesel	1x3/7	77.600	225.275	204.663	757.475	736.863
438	25kw	140	13	3,9	5	21,6 lít diesel	1x3/7	89.400	225.275	204.663	827.189	806.577
439	30kw	140	13	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	102.200	225.275	204.663	898.419	877.807
440	38kw	140	13	3,9	5	28,8 lít diesel	1x3/7	124.200	225.275	204.663	1.035.416	1.014.804
441	45kw	140	13	3,9	5	31,2 lít diesel	1x3/7	135.700	225.275	204.663	1.104.673	1.084.061
442	50kw	140	13	3,9	5	36 lít diesel	1x3/7	150.800	225.275	204.663	1.231.196	1.210.584
443	60kw	140	12	3,6	5	40,5 lít diesel	1x3/7	182.300	225.275	204.663	1.359.860	1.339.248
444	75kw	140	12	3,6	5	45 lít diesel	1x4/7	213.600	262.752	238.571	1.539.180	1.514.999

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
445	112kw	140	11	3,3	5	68,25 lít diesel	1x4/7	279.700	262.752	238.571	2.110.466	2.086.285
446	122kw	140	11	3,3	5	75,62 lít diesel	1x4/7	292.800	262.752	238.571	2.287.085	2.262.904
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất :											
447	3m ³ /h	150	13	5,46	5	0,63 lít xăng	1x4/7	4.700	262.752	238.571	285.155	260.974
448	11m ³ /h	150	13	5,46	5	1,8 lít xăng	1x4/7	7.000	262.752	238.571	316.705	292.524
449	25m ³ /h	150	13	5,46	5	2,88 lít xăng	1x4/7	13.400	262.752	238.571	351.938	327.757
450	40m ³ /h	150	13	5,46	5	7,8 lít xăng	1x4/7	19.800	262.752	238.571	479.217	455.036
451	120m ³ /h	150	12	5,04	5	14,4 lít xăng	1x4/7	62.100	262.752	238.571	695.556	671.375
452	200m ³ /h	150	12	5,04	5	24 lít xăng	1x4/7	99.400	262.752	238.571	978.230	954.049
453	300m ³ /h	150	12	5,04	5	33 lít xăng	1x4/7	143.200	262.752	238.571	1.255.860	1.231.679
454	600m ³ /h	150	11	4,62	5	46,2 lít xăng	1x4/7	326.300	262.752	238.571	1.803.141	1.778.960
	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất :											
455	5,5m ³ /h	150	13	7,15	5	0,63 lít diesel	1x4/7	4.100	262.752	238.571	283.224	259.043
456	75m ³ /h	150	13	5,85	5	5,76 lít diesel	1x4/7	37.300	262.752	238.571	444.767	420.586
457	102m ³ /h	150	13	5,85	5	13,2 lít diesel	1x4/7	54.400	262.752	238.571	631.800	607.619
458	120m ³ /h	150	12	5,4	5	13,86 lít diesel	1x4/7	67.200	262.752	238.571	659.572	635.391
459	200m ³ /h	150	12	5,4	5	18 lít diesel	1x4/7	107.600	262.752	238.571	807.645	783.464
460	240m ³ /h	150	12	5,4	5	27,54 lít diesel	1x4/7	136.800	262.752	238.571	1.055.995	1.031.814
461	300m ³ /h	150	12	5,4	5	32,4 lít diesel	1x4/7	175.200	262.752	238.571	1.216.701	1.192.520
462	360m ³ /h	150	12	5,4	5	34,56 lít diesel	1x4/7	189.300	262.752	238.571	1.283.815	1.259.634
463	420m ³ /h	150	12	5,4	5	37,8 lít diesel	1x4/7	245.800	262.752	238.571	1.435.861	1.411.680
464	540m ³ /h	150	12	5,4	5	36,48 lít diesel	1x4/7	280.300	262.752	238.571	1.457.510	1.433.329

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
465	600m ³ /h	150	11	4,95	5	38,4 lít diesel	1x4/7	358.300	262.752	238.571	1.578.870	1.554.689
466	660m ³ /h	150	11	4,95	5	38,88 lít diesel	1x4/7	417.400	262.752	238.571	1.669.607	1.645.426
467	1200m ³ /h	150	11	3,85	5	75 lít diesel	1x4/7	837.300	262.752	238.571	2.958.887	2.934.706
Máy nén khí, động cơ điện - năng suất :												
468	5m ³ /h	150	13	5,2	5	1,85 kwh	1x3/7	2.500	225.275	204.663	232.222	211.610
469	10m ³ /h	150	13	4,55	5	5,41 kwh	1x3/7	4.200	225.275	204.663	240.596	219.984
470	22m ³ /h	150	13	4,55	5	6,9 kwh	1x3/7	9.200	225.275	204.663	250.594	229.982
471	30m ³ /h	150	13	4,55	5	10,05 kwh	1x3/7	11.800	225.275	204.663	259.234	238.622
472	56m ³ /h	150	13	4,55	5	16,77 kwh	1x3/7	25.500	225.275	204.663	290.426	269.814
473	150m ³ /h	150	12	3,84	5	44,28 kwh	1x3/7	54.600	225.275	204.663	372.672	352.060
474	216m ³ /h	150	12	3,84	5	52,38 kwh	1x3/7	77.100	225.275	204.663	416.518	395.906
475	270m ³ /h	150	12	3,84	5	80,46 kwh	1x3/7	98.800	225.275	204.663	492.548	471.936
476	300m ³ /h	150	12	3,84	5	86,4 kwh	1x3/7	124.900	225.275	204.663	537.655	517.043
477	600m ³ /h	150	12	3,36	5	125,28 kwh	1x4/7	269.600	262.752	238.571	826.486	802.305
Máy biến thế hàn một chiều - công suất :												
478	40kw	180	24	4,5	5	84 kwh	1x4/7	20.200	262.752	238.571	438.853	414.672
479	50kw	180	24	4,5	5	105 kwh	1x4/7	26.000	262.752	238.571	484.224	460.043
Biến thế hàn xoay chiều - công suất												
480	4kw	180	24	4,84	5	8,4 kwh	1x4/7	2.700	262.752	238.571	281.813	257.632
481	7kw	180	24	4,84	5	14,7 kwh	1x4/7	4.300	262.752	238.571	295.309	271.128
482	7,5kw	180	24	4,8	5	15,8 kwh	1x4/7	4.700	262.752	238.571	297.884	273.703
483	10kw	180	24	4,84	5	21 kwh	1x4/7	6.000	262.752	238.571	308.995	284.814

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
484	14kw	180	24	4,84	5	29,4 kwh	1x4/7	8.600	262.752	238.571	327.869	303.688
485	23kw	180	24	4,84	5	48,3 kwh	1x4/7	16.000	262.752	238.571	372.181	348.000
486	27,5kw	180	24	4,8	5	57,75 kwh	1x4/7	18.700	262.752	238.571	392.769	368.588
487	29,2kw	180	24	4,8	5	61,32 kwh	1x4/7	19.500	262.752	238.571	400.162	375.981
488	33,5kw	180	24	4,8	5	70,35 kwh	1x4/7	21.600	262.752	238.571	418.999	394.818
	Máy hàn điện, động cơ xăng - công suất :											
489	9cv	160	20	5,6	5	2,7 lít xăng	1x4/7	27.800	262.752	238.571	378.691	354.510
490	20cv	160	18	5,04	5	4,8 lít xăng	1x4/7	37.700	262.752	238.571	441.382	417.201
	Máy hàn điện, động cơ diesel - công suất :											
491	4cv	160	20	5,6	5	1,44 lít diesel	1x4/7	17.400	262.752	238.571	326.024	301.843
492	10,2cv	160	20	5,2	5	3,06 lít diesel	1x4/7	33.100	262.752	238.571	389.207	365.026
493	27,5cv	160	18	4,5	5	7,43 lít diesel	1x4/7	55.900	262.752	238.571	516.056	491.875
	Máy hàn hơi - công suất :											
494	1000l/h	100	24	4,8	5		1x4/7	3.400	262.752	238.571	274.244	250.063
495	2000l/h	100	24	4,8	5		1x4/7	5.200	262.752	238.571	280.328	256.147
496	Máy hàn cắt dưới nước	60	25	10	5		1thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	106.900	615.450	558.520	1.305.846	1.248.916
	Máy phun sơn (chưa tính khí nén) - năng suất :											
497	400m ² /h	120	30	5,4	4		1x3/7	7.000	225.275	204.663	248.258	227.646
498	Máy phun cát (chưa tính khí nén)	180	30	4,2	4		1x3/7	14.400	225.275	204.663	254.635	234.023
	Máy khoan đứng - công suất :											
499	2,5kw	200	14	4,1	4	5,3 kwh	1x3/7	42.900	225.275	204.663	280.003	259.391

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
500	4,5kw	200	14	4,08	4	9,45 kwh	1x3/7	57.200	225.275	204.663	302.155	281.543
	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan :											
501	13mm	120	30	8,4	4	1,05 kwh	1x3/7	4.150	225.275	204.663	241.686	221.074
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất :											
502	1kw	80	30	7,5	4	2,1 kwh	1x3/7	5.100	225.275	204.663	255.227	234.615
503	1,7kw	120	30	7,5	4	3,2 kwh	1x3/7	7.750	225.275	204.663	257.405	236.793
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất :											
504	0,62kw	120	30	7,5	4	0,93 kwh	1x3/7	4.800	225.275	204.663	243.423	222.811
505	0,75kw	120	20	7,5	4	1,13 kwh	1x3/7	6.250	225.275	204.663	243.562	222.950
506	0,85kw	120	20	7,5	4	1,28 kwh	1x3/7	6.750	225.275	204.663	245.125	224.513
507	1,05kw	120	20	7,5	4	1,58 kwh	1x3/7	8.400	225.275	204.663	249.956	229.344
508	1,5kw	100	20	7,5	4	2,25 kwh	1x3/7	10.400	225.275	204.663	260.741	240.129
	Máy cắt gạch đá - công suất :											
509	1,7kw	80	14	7	4	3,06 kwh	1x3/7	7.900	225.275	204.663	255.058	234.446
	Máy cắt bê tông - công suất :											
510	1,5kw	100	20	7,5	4	2,7 kwh	1x3/7	8.750	225.275	204.663	257.333	236.721
511	7,5kw	100	20	5,5	4	10,8 kwh	1x3/7	17.400	225.275	204.663	292.846	272.234
512	12cv (MCD218)	100	20	4,5	5	7,92 lít xăng	1x4/7	38.500	262.752	238.571	561.700	537.519
	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén :											
513	1,5 m3/ph	110	30	6,6	5		1x4/7	5.400	262.752	238.571	283.174	258.993
514	3 m3/ph	110	30	6,6	5		1x4/7	6.100	262.752	238.571	285.821	261.640
	Máy uốn ống - công suất :											

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
515	2,8kw	220	14	4,5	4	5,04 kwh	1x3/7	28.200	225.275	204.663	261.609	240.997
	Máy cắt ống - công suất :											
516	5kw	220	14	4,5	4	9 kwh	1x3/7	28.200	225.275	204.663	268.202	247.590
	Máy cắt tôn - công suất :											
517	5kw	220	13	3,8	4	9,9 kwh	1x3/7	18.800	225.275	204.663	258.977	238.365
518	15kw	220	13	3,86	4	27 kwh	1x3/7	156.600	225.275	204.663	414.087	393.475
519	Máy cắt thép plasma	220	13	3,8	4	12,6 kwh	1x3/7	68.900	225.275	204.663	309.359	288.747
	Máy lốc tôn - công suất :											
520	5kw	220	13	3,86	4	9,9 kwh	1x3/7	54.800	225.275	204.663	292.100	271.488
	Máy cắt đột - công suất :											
521	2,8kw	220	14	4,08	4	5,04 kwh	1x3/7	41.700	225.275	204.663	274.191	253.579
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất :											
522	5kw	220	14	4,08	4	9 kwh	1x3/7	18.200	225.275	204.663	257.946	237.334
	Máy cưa kim loại - công suất :											
523	1,7kw	220	14	4,08	4	3,57 kwh	1x3/7	22.700	225.275	204.663	253.279	232.667
524	2,7kw	220	14	4,1	4	5,7 kwh	1x3/7	27.300	225.275	204.663	261.321	240.709
	Máy tiện - công suất :											
525	4,5kw	220	14	4,08	4	9,45 kwh	1x3/7	40.500	225.275	204.663	280.367	259.755
526	10kw	220	14	4,1	4	18,9 kwh	1x3/7	111.400	225.275	204.663	365.104	344.492
	Máy bào thép - công suất :											
527	7,5kw	220	14	4,1	4	15,8 kwh	1x3/7	72.900	225.275	204.663	322.493	301.881
	Máy phay - công suất :											

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
528	7kw	220	14	4,1	4	14,7 kwh	1x3/7	89.100	225.275	204.663	336.419	315.807
	Máy ghép mí - công suất :											
529	1,1kw	200	14	4,1	4	2,3 kwh	1x4/7	6.100	262.752	238.571	273.322	249.141
	Máy mài - công suất :											
530	1kw	200	14	4,92	4	1,8 kwh	1x3/7	3.500	225.275	204.663	232.283	211.671
531	2,7kw	220	14	4,92	4	4,05 kwh	1x3/7	11.200	225.275	204.663	243.330	222.718
	Máy nối ống nhựa :											
532	Máy hàn nhiệt	180	25	6,5	5	5,6 kwh	1x4/7	114.000	262.752	238.571	495.327	471.146
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất :											
533	1,3kw	160	30	10,5	4	2,73 kwh	1x3/7	7.600	225.275	204.663	250.958	230.346
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất :											
534	0,8kw	160	30	10,5	4	2,16 kwh	1x4/7	4.600	262.752	238.571	279.142	254.961
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan :											
535	Φ ≤ 42mm (động cơ điện -1,2kw)	180	20	8,5	5	4,68 kwh	1x3/7	11.750	225.275	204.663	254.283	233.671
536	Φ ≤ 42mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	180	20	8,5	5		1x3/7	23.100	225.275	204.663	266.983	246.371
537	Φ ≤ 42mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	180	20	6,5	5		1x3/7	110.600	225.275	204.663	412.680	392.068
538	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	180	20	8,5	5		1x3/7	5.350	225.275	204.663	235.231	214.619

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan :											
539	Φ 75 - 95mm	240	18	5,26	5		1x3/7+1x4/7	960.800	488.027	443.234	1.583.339	1.538.546
540	Φ 105 - 110mm	240	18	5,26	5		1x3/7+1x4/7	1.200.800	488.027	443.234	1.856.939	1.812.146
	Máy khoan xoay đập tự hành, động cơ điện- đường kính khoan :											
541	Φ 150 (56kw)	250	15	4,3	5	184,8 kwh	1x3/7+1x4/7	1.542.500	488.027	443.234	2.248.739	2.203.946
	Máy khoan đập cáp - đường kính khoan :											
542	Φ 200 - 260 (20kw)	250	16	6,72	5	54 kwh	2x3/7+1x4/7	350.000	713.302	647.897	1.180.088	1.114.683
	Máy khoan đập xoay tự hành, động cơ điện - đường kính khoan :											
543	Φ 160 - 200 (90kw)	250	15	4,8	5	243 kwh	1x3/7+1x4/7	1.720.600	488.027	443.234	2.547.820	2.503.027
	Máy khoan đập xoay tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan :											
544	Φ 51 - 76 (310cv)	250	15	5,8	5	167,4 lít diesel	1x4/7+1x7/7	2.914.200	683.844	620.402	7.217.054	7.153.612
545	Φ 76 - 89 (145cv)	250	15	5,5	5	82,65 lít diesel	1x4/7+1x7/7	4.192.900	683.844	620.402	6.618.743	6.555.301
546	Φ 89 - 102 (220cv)	250	15	5,2	5	121,44 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.442.400	683.844	620.402	8.627.687	8.564.245
547	Φ 102 - 115 (300cv)	250	15	4,2	5	162 lít diesel	1x4/7+1x7/7	6.038.100	683.844	620.402	9.844.209	9.780.767
548	Φ 115 - 127 (144cv)	250	15	4,2	5	82,08 lít diesel	1x4/7+1x7/7	6.165.600	683.844	620.402	8.238.802	8.175.360
549	Φ 127 - 152 (335cv)	250	15	4,2	5	180,9 lít diesel	1x4/7+1x7/7	6.851.500	683.844	620.402	11.015.118	10.951.676
	Máy khoan xoay cầu, động cơ điện - đường kính khoan :											
550	Φ 243-269 (322kw)	250	15	3,9	5	1042,2 kwh	1x4/7+1x7/7	8.568.000	683.844	620.402	10.352.992	10.289.550
	Máy khoan xoay cầu, động cơ diesel - đường kính khoan :											
551	Φ 152-228 (450cv)	250	15	3,9	5	202,5 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.260.600	683.844	620.402	14.555.944	14.492.502
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan :											
552	Φ 45 (2 cân - 147cv)	250	15	3,9	6	83,79 lít diesel	2x4/7+2x7/7	9.975.100	1.367.688	1.240.804	12.812.168	12.685.284

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
553	Φ 45 (3 cân - 255cv)	250	15	3,9	6	137,7 lít diesel	2x4/7+2x7/7	14.538.300	1.367.688	1.240.804	18.383.819	18.256.935
	Máy khoan néo - độ sâu khoan :											
554	H ≤ 3,5m (80cv)	250	15	3,9	6	38,4 lít diesel	2x4/7+2x7/7	11.034.700	1.367.688	1.240.804	12.856.038	12.729.154
	Máy khoan ngược (toàn tiết diện), đường kính khoan :											
555	Φ 2,4m (250kw)	200	15	3,2	6	675 kwh	2x4/7+2x7/7	36.288.700	1.367.688	1.240.804	45.040.010	44.913.126
	Tổ hợp dàn khoan leo, công suất :											
556	9kw	200	20	1,8	6	16,2 kwh	1x4/7	1.925.000	262.752	238.571	2.869.224	2.845.043
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cáp - công suất :											
557	40kw	220	16	6,4	5	144 kwh	2x3/7+1x4/7	630.000	713.302	647.897	1.714.778	1.649.373
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất :											
558	54cv	220	15	6,5	5	19,44 lít diesel	2x3/7+1x4/7	1.117.200	713.302	647.897	2.440.529	2.375.124
559	300cv	220	13	3,9	5	97,2 lít diesel	1x6/7 + 1x4/7 + 2x3/7	7.036.900	1.072.557	973.780	9.967.538	9.868.761
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm :											
560	Máy khoan ngầm có định hướng	240	15	3,5	6	201 kwh	1x4/7 + 1x7/7	5.179.300	683.844	620.402	6.143.842	6.080.400
561	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	120	15	3,5	6	1,6 kwh	1x4/7 + 1x6/7	1.531.400	622.007	564.454	3.655.567	3.598.014
	Máy khoan đặt đường ống ngầm :											
562	Bộ thiết bị khoan đặt đường ống ngầm đường kính ống ngầm ≤ 600mm	120	15	3,5	6	107,1 lít diesel 19,7 lít xăng	4x3/7 + 4x4/7 + 3x5/7 + 3x6/7 + 1x7/7	3.580.700	4.374.140	3.970.196	14.119.481	13.715.537

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
563	Máy khoan ngang UDB - 4	120	17	4,2	6	32,9 lít xăng	3x3/7 + 2x4/7 + 2x6/7 + 1x7/7	405.000	2.340.931	2.124.728	4.016.283	3.800.080
	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái taluy :											
564	Máy khoan YG 60	220	15	4,5	5	28,4 lít diesel	2x3/7+1x4/7	910.000	713.302	647.897	2.308.677	2.243.272
	Búa diesel, tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa :											
565	0,6T	220	17	4,74	5	45 lít diesel	1x2/7 + 1x4/7 + 1x5/7	771.450	795.752	722.494	2.674.893	2.601.635
566	1,2T	220	17	4,4	5	56,4 lít diesel	1x2/7 + 1x4/7 + 1x5/7	982.050	795.752	722.494	3.153.613	3.080.355
567	1,8T	220	17	4,4	5	58,5 lít diesel	1x2/7 + 1x4/7 + 1x6/7	1.076.150	847.282	769.117	3.359.755	3.281.590
568	3,5T	220	16	3,88	5	61,5 lít diesel	2x2/7 + 1x4/7 + 1x6/7	2.053.800	1.072.557	973.780	4.647.958	4.549.181
569	4,5T	220	16	3,88	5	64,5 lít diesel	2x2/7 + 1x4/7 + 1x6/7	2.400.300	1.117.530	1.014.469	5.136.944	5.033.883
	Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa :											
570	1,2T	220	16	3,88	5	24 lít diesel 14,12 kwh	1x2/7 + 1x3/7 + 1x4/7	505.600	795.752	722.494	1.890.682	1.817.424
571	1,8T	220	16	3,88	5	30 lít diesel 14,12 kwh	1x3/7 + 1x4/7 + 1x5/7	743.700	795.752	722.494	2.280.798	2.207.540
572	2,2T	220	14	3,52	5	33 lít diesel 14,12 kwh	1x3/7 + 1x4/7 + 1x5/7	915.100	795.752	722.494	2.439.150	2.365.892
573	2,5T	220	14	3,52	5	36 lít diesel 25,42 kwh	2x3/7 + 1x4/7 + 1x6/7	984.800	1.072.557	973.780	2.868.650	2.769.873
574	3,5T	220	14	3,52	5	48 lít diesel 25,42 kwh	2x3/7 + 1x4/7 + 1x6/7	1.109.400	1.072.557	973.780	3.251.240	3.152.463
575	4,5T	220	14	3,52	5	63 lít diesel 33,75 kwh	2x3/7 + 1x5/7 + 1x6/7	1.370.100	1.117.530	1.014.469	3.892.411	3.789.350

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
576	5,5T	220	14	3,52	5	78 lít diesel 33,75 kwh	2x3/7 + 1x5/7 + 1x6/7	1.633.600	1.117.530	1.014.469	4.477.516	4.374.455
	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất :											
577	60kw	220	16	4,8	5	39,6 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7 + 1x6/7	1.090.450	892.255	809.806	2.986.134	2.903.685
	Búa rung - công suất :											
578	40kw	200	17	3,81	5	108 kwh	1x3/7+1x4/7	107.200	488.027	443.234	801.624	756.831
579	50kw	200	17	3,81	5	135 kwh	1x3/7+1x4/7	130.600	488.027	443.234	875.780	830.987
580	170kw	200	17	2,64	5	357 kwh	1x3/7+1x4/7	246.200	488.027	443.234	1.375.258	1.330.465
	Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa :											
581	≤ 1,8T	200	14	5,9	6	41,5 lít diesel	Thuyền phó 2.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.521.800	1.493.127	1.355.980	5.566.336	5.429.189
582	≤ 2,5T	200	14	5,9	6	46,7 lít diesel	Thuyền phó 2.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.612.000	1.493.127	1.355.980	5.792.225	5.655.078
583	≤ 3,5T	200	14	5,9	6	51,87 lít diesel	Thuyền phó 2.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.659.700	1.493.127	1.355.980	5.963.918	5.826.771
	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa :											

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
584	7,5T	200	13	4,6	6	162 lít diesel	T.trưởng 1/2 + T.phó 2.1/2+ 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) +1 thợ điện 3/4 + 1 thủ 2/4	8.562.400	2.257.548	2.049.283	15.579.529	15.371.264
	Máy ép cọc trước - lực ép :											
585	60T	180	22	3,96	5	37,5 kwh	1x3/7+1x4/7	121.000	488.027	443.234	751.187	706.394
586	100T	180	22	3,96	5	52,5 kwh	1x3/7+1x4/7	164.200	488.027	443.234	847.824	803.031
587	150T	180	22	3,96	5	75 kwh	1x3/7+1x4/7	185.800	488.027	443.234	921.117	876.324
588	200T	180	22	3,96	5	84 kwh	1x3/7+1x4/7	207.400	488.027	443.234	971.933	927.140
589	Máy ép cọc sau	160	22	3,96	5	36 kwh	1x3/7+1x4/7	56.200	488.027	443.234	652.848	608.055
	Máy ép thủy lực KGK-130C4 - lực ép :											
590	130T	200	17	2,6	5	137,7 kwh	1x3/7+1x4/7	585.900	488.027	443.234	2.295.701	1.856.276
591	Máy cắm bấc thấm	180	14	3,08	5	47,85 lít diesel	1x3/7+1x5/7	959.000	533.000	483.923	3.881.413	3.188.802
	Máy khoan cọc nhồi :											
592	Búa khoan VRM 1500/800HD	280	13	5,4	5	51,6 lít diesel	1x6/7 + 1x4/7 + 2x3/7	9.763.900	1.072.557	973.780	10.119.467	10.020.690
593	Bộ thiết bị khoan nhồi TRC -15	280	13	5,4	5	330 kwh	2x6/7 + 1x5/7 + 1x4/7 + 2x3/7	18.588.300	1.739.537	1.578.923	17.391.954	17.231.340
594	Máy khoan cọc nhồi GPS 15	220	17	9,15	5	594 kwh	1x6/7 + 1x4/7 + 2x3/7	1.890.000	1.072.557	973.780	4.664.564	4.565.787
595	Máy khoan cọc nhồi ED	220	17	8,2	5	51,6 lít diesel	1x6/7 + 1x4/7 + 2x3/7	3.431.700	1.072.557	973.780	6.764.498	6.665.721
596	Máy khoan cọc nhồi QL250	280	14	7,8	5	675 kwh	1x6/7 + 1x4/7 + 2x3/7	3.937.500	1.072.557	973.780	5.866.691	5.767.914

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
597	Máy khoan cọc nhồi VBM 2000	280	13	5,14	5	60 lít diesel	1x6/7 + 1x4/7 + 2x3/7	12.966.300	1.072.557	973.780	12.782.321	12.683.544
598	Máy khoan có mômen xoay > 200kNm	220	17	6,5	5	59,3 lít diesel	1x6/7 + 1x4/7 + 2x3/7	10.125.000	1.072.557	973.780	15.077.778	14.979.001
Máy trộn dung dịch khoan - dung tích :												
599	≤ 750 lít	280	20	6,4	5	12,6 kwh	1x3/7	22.500	225.275	204.663	270.682	250.070
600	1000 lít	280	18	5,76	5	18 kwh	1x4/7	154.800	262.752	238.571	446.748	422.567
Máy sàng lọc Bentonit Bo100 - năng suất :												
601	100m ³ /h	280	18	5,76	5	21,12 kwh	1x4/7	308.300	262.752	238.571	604.674	580.493
Sà lan công trình - trọng tải :												
602	100T	260	13	5,85	6		2 x thủy thủ 2/4	427.800	503.018	456.796	901.201	854.979
603	200T	260	13	5,85	6		2 x thủy thủ 2/4	629.000	503.018	456.796	1.088.472	1.042.250
604	250T	260	13	5,85	6		2 x thủy thủ 2/4	786.200	503.018	456.796	1.234.789	1.188.567
605	300T	260	13	5,85	6		2 x thủy thủ 2/4	944.900	503.018	456.796	1.382.503	1.336.281
606	400T	260	13	5,46	6		2 x thủy thủ 2/4	1.053.400	503.018	456.796	1.467.689	1.421.467
607	600T	260	13	5,46	6		2 x thủy thủ 2/4	1.239.300	503.018	456.796	1.637.931	1.591.709
608	800T	260	13	5,2	6		2 x thủy thủ 2/4	1.755.700	503.018	456.796	2.093.278	2.047.056
609	1000T	260	13	5,2	6		2 x thủy thủ 2/4	2.065.500	503.018	456.796	2.373.885	2.327.663
Phà chuyên dùng, trọng tải :												
610	250T	210	13	5,85	6		1 T.trưởng 1/2+ 3 thủy thủ 2/4 + 2 thợ máy 3/4	1.022.100	1.573.703	1.428.881	2.751.552	2.606.730
Phao thép, trọng tải :												

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
611	10T	210	14	6,3	6			48.600			59.246	59.246
612	15T	210	14	6,3	6			64.200			78.263	78.263
613	60T	210	13	5,85	6			106.000			122.153	122.153
614	200T	210	13	5,85	6			184.600			212.729	212.729
615	250T	210	13	5,85	6			193.800			223.331	223.331
	Ca nô - công suất :											
616	15cv	200	12	6	6	3,15 lít diesel	1 Th. trưởng 1/2	82.600	272.122	247.048	436.754	411.680
617	23cv	200	12	6	6	4,83 lít diesel	1 Th. trưởng 1/2	90.700	358.318	325.035	568.688	535.405
618	30cv	200	12	5,4	6	6,3 lít diesel	1 Th. trưởng 1/2	98.400	358.318	325.035	606.474	573.191
619	55cv	200	12	5,4	6	9,9 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+ 1 thủy thủ 2/4	126.400	571.413	518.678	929.192	876.457
620	75cv	200	11	4,62	6	13,5 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+ 1 thủy thủ 2/4	180.900	571.413	518.678	1.053.377	1.000.642
621	90cv	200	11	4,62	6	16,2 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+ 1 thủy thủ 2/4	235.700	571.413	518.678	1.169.386	1.116.651
622	120cv	200	11	4,62	6	18 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+ 1 thủy thủ 2/4	288.900	571.413	518.678	1.264.283	1.211.548
623	150cv	200	11	4,62	6	22,5 lít diesel	1 th.trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	317.800	877.264	796.243	1.697.710	1.616.689
	Tàu công tác sông - công suất :											
624	12cv	200	12	7,2	6	19,2 lít diesel	1 th. trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	42.500	516.136	468.665	982.826	935.355
625	25cv	200	12	5,2	6	39,5 lít diesel	1 th. trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	447.900	908.182	824.216	2.266.882	2.182.916

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
626	33cv	200	12	5	6	50,6 lít diesel	1 th. trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	591.300	908.182	824.216	2.662.594	2.578.628
627	50cv	200	12	5	6	67,5 lít diesel	1 th. trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	651.200	908.182	824.216	3.094.454	3.010.488
628	90cv	200	11	5	6	110 lít diesel	1 th. trưởng 1/2 + 1 th. phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thợ máy 3/4 + 1 thủy thủ 3/4	792.500	1.503.020	1.364.087	4.727.229	4.588.296
629	150cv	200	11	4,2	6	166,1 lít diesel	1 th. trưởng 1/2 + 1 th. phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	1.271.800	1.945.138	1.765.784	6.843.394	6.664.040
630	190cv	200	11	3,8	6	216,8 lít diesel	1 th. trưởng 1/2 + 1 th. phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	2.287.100	2.019.155	1.832.752	9.014.281	8.827.878
Xuồng cao tốc - công suất :												
631	25cv	150	11	5,4	6	105 lít xăng	1 th. trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	111.800	571.413	518.678	3.242.904	3.190.169
632	50cv	150	11	5,4	6	148 lít xăng	1 th. trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	134.300	571.413	518.678	4.303.025	4.250.290
633	120cv	150	11	4,6	6	350 lít xăng	1 th. trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	299.200	571.413	518.678	9.353.411	9.300.676
634	225cv	150	11	4,2	6	630 lít xăng	1 th. trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	607.500	571.413	518.678	16.459.554	16.406.819

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
635	Thiết bị lặn	120	30	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	67.300	762.546	691.607	1.009.314	938.375
Xuồng vớt rác - công suất :												
636	4cv	280	20	9	6	2,7 lít xăng	1x3/7+1x4/7	9.900	488.027	443.234	564.909	520.116
637	24cv	280	17	7	6	11,4 lít xăng	1x3/7+1x5/7	92.500	533.000	483.923	901.665	852.588
Lò đốt rác y tế bằng gaz (chưa tính gaz) - công suất :												
638	7T/ngày	280	14	5,5	6		3x4/7+1x5/7	9.935.900	1.095.981	994.973	9.896.350	9.795.342
Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) - công suất :												
639	75cv	200	11	5,2	6	68,25 lít diesel	1 th. trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.287.527	1.169.118	3.039.928	2.921.519
640	150cv	200	11	4,95	6	94,5 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	612.500	1.931.085	1.753.070	4.626.159	4.448.144
641	360cv	200	11	4,95	6	201,6 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	887.000	2.044.453	1.855.640	7.344.903	7.156.090

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
642	600cv	200	11	4,2	6	315 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4+1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	1.318.800	3.057.572	2.774.799	11.218.231	10.935.458
643	1200cv (tàu kéo biển)	220	11	3,8	6	714 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4+1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	9.851.500	3.057.572	2.774.799	27.536.492	27.253.719
Xe nâng - chiều cao nâng :												
644	12m	260	14	4,02	5	25,2 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	638.250	575.162	522.069	1.666.994	1.613.901
645	18m	260	14	3,81	5	29,4 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	867.650	575.162	522.069	1.947.571	1.894.478
646	24m	260	14	3,81	5	32,55 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	1.094.250	575.162	522.069	2.208.259	2.155.166
Xe thang - chiều dài thang :												
647	9m	260	14	3,88	5	25,2 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	879.750	575.162	522.069	1.869.577	1.816.484
648	12m	260	14	3,74	5	29,4 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	1.195.950	575.162	522.069	2.223.532	2.170.439
649	18m	260	14	3,74	5	32,55 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	1.450.300	575.162	522.069	2.507.133	2.454.040
Bộ phao thả kè - loại trọng tải, cự ly :												
650	95T L ≤30m	160	12	6,24	6			105.600			156.024	156.024

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
651	137T - 30 < L ≤ 70m	160	12	6,24	6			152.400			225.171	225.171
652	190T - L > 70m	160	12	6,24	6			210.900			311.605	311.605
	Tàu cước sông - công suất :											
653	495cv	260	7,5	5,12	6	519,75 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 ktv cước I 2/2 + 2 ktv cước II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	11.237.300	5.710.609	5.180.220	24.814.514	24.284.125
	Tàu cước biển - công suất :											
654	2085cv	260	7,5	4,5	6	1751,4 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 ktv cước I 2/2 + 2 ktv cước II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	34.650.000	6.397.370	5.801.578	67.688.500	67.092.708
	Tàu hút bùn - công suất :											

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
655	150cv	260	10	6	6	157,5 lít diesel	1 máy trưởng 2/2 + 1 ktv cuốc I 2/2 + 2 ktv cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4+1x2/4)	1.439.300	2.555.489	2.318.850	7.145.178	6.908.539
656	300cv	260	10	6	6	304,5 lít diesel	1 th. trưởng 1/2 + 1 th. phó 1/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 ktv cuốc I 2/2 + 1 ktv cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4+1x2/4)	2.045.800	3.026.239	2.745.608	11.290.324	11.009.693
657	585cv	260	10	4,13	6	573,3 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 ktv cuốc I 2/2 + 1 ktv cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	7.685.500	4.402.882	3.993.670	22.579.610	22.170.398

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
658	900cv	260	7,5	4,1	6	756 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 ktv cuộc I 2/2 + 1 ktv cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	9.918.100	4.402.882	3.993.670	27.291.218	26.882.006
659	1200cv	260	7,5	3,75	6	1008 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 ktv cuộc I 2/2 + 1 ktv cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4+1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4+1x4/4)	20.115.500	5.364.471	4.866.204	40.176.997	39.678.730
660	4170cv	260	7,5	2,4	6	3210,9 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 ktv cuộc I 2/2 + 3 ktv cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	#####	6.747.151	6.120.570	136.943.101	136.316.520

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
Tàu hút bụng tự hành - công suất :												
661	1390cv	260	7,5	6,5	6	1445,6 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 ktv cuộc I 2/2 + 1 ktv cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	11.388.400	5.350.523	4.851.902	58.760.789	50.000.481
662	5945cv	260	7,5	6	6	5231,6 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 ktv cuộc I 2/2 + 1 ktv cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	65.840.000	5.350.523	4.851.902	166.700.390	166.201.769
Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV - dung tích gầu :												

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
663	17m ³	260	10	5,5	6	2662,8 lít diesel	1 th. trưởng 2/2 + 1 th. phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 ktv cuộc I 2/2 + 3 ktv cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	38.478.500	6.265.266	5.682.054	94.818.250	94.235.038
Xáng cạp - dung tích gầu :												
664	0,65m ³	220	13	5,2	6	45,9 lít diesel	1x5/7 + 1x4/7 + 2x3/7	1.066.700	1.021.027	927.157	3.153.592	3.059.722
665	1m ³	220	13	5,2	6	62,1 lít diesel	1x6/7 + 1x4/7 + 2x3/7	1.221.800	1.072.557	973.780	3.720.812	3.622.035
666	1,25m ³	220	13	5,2	6	70,2 lít diesel	1x6/7 + 1x4/7 + 2x3/7	1.482.500	1.072.557	973.780	4.174.711	4.075.934
Máy quạt gió - công suất :												
667	2,5kw	150	20	1,7	5	16 kwh	1x3/7	3.600	225.275	204.663	258.322	237.710
668	4,5kw (CBM-5)	150	20	1,7	5	28,8 kwh	1x3/7	7.900	225.275	204.663	287.286	266.674
Máy - thiết bị khoan và thăm dò khảo sát :												
669	Bộ khoan tay	180	20	6	5			30.600			51.000	51.000
670	Bộ máy khoan CBY-150-ZUB	250	15	5	5	16,4 lít diesel		790.000			1.120.280	1.120.280
671	Bộ nén ngang GA	180	14	3	5	4,5 lít diesel		416.000			589.396	589.396
672	Búa cần MO - 10 (chưa có tính khí nén)	180	30	6,6	5			5.550			12.827	12.827
673	Búa khoan tay P30 (2,02kw)	180	20	8,5	5	5,2 kwh		10.700			27.977	27.977

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
674	Thùng trục 0,5m3	150	30	8	5			2.700			7.740	7.740
675	Máy khoan F-60L hoặc B-40I	250	15	4	5	27,8 lít diesel		1.218.000			1.732.779	1.732.779
676	Máy xuyên động RA-50	180	14	3,5	5			51.300			62.130	62.130
677	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	14	1,4	5			1.200			1.359	1.359
678	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	14	2,8	5	19,8 lít diesel		432.000			933.766	933.766
679	Thiết bị đo ngẫu lực	180	14	3	5			297.000			351.450	351.450
680	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	14	3,5	5			9.400			11.750	11.750
681	Biển thẻ thấp sáng	150	25	4,5	5			2.900			6.670	6.670
	Máy nén khí hút nước thí nghiệm, thổi rửa lỗ khoan											
682	Máy nén khí DK9	150	11	5	5	45,6 lít diesel	1x4/7	358.200	262.752	238.571	1.735.334	1.711.153
683	Máy nén khí 660m3/h - 9at	150	11	5	5	48,6 lít diesel	1x4/7	417.400	262.752	238.571	1.880.795	1.856.614
684	Máy nén khí 1260m3/h - 12 at	150	11	3,5	5	89,3 lít diesel	1x5/7	962.800	307.725	279.260	3.451.524	3.423.059
	Máy thăm dò địa vật lý :											
685	Máy UJ-18	150	14	3,2	4			27.300			37.310	37.310
686	Máy MF-2-100	150	14	3,2	4			33.800			46.193	46.193
	Máy, thiết bị trắc đạc :											
687	Theo 020	180	14	2,5	4			16.500			18.151	18.151
688	Theo 010	180	14	2,2	4			38.500			41.709	41.709

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
689	Đitômát	180	14	2	4			63.600			68.193	68.193
690	Ni 030	180	14	3	4			8.300			9.683	9.683
691	Ni 004	180	14	2,8	4			12.500			13.958	13.958
692	Dalta 020	180	14	2,2	4			23.400			25.350	25.350
693	Bộ đo mia bala	180	20	3	4			1.600			2.401	2.401
694	Máy thủy bình NA 720	180	14	2,8	4			13.800			15.411	15.411
695	Máy toàn đạc điện tử	180	14	1,8	4			156.000			165.534	165.534
696	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	14	1,5	4			585.000			611.000	611.000
697	Xe chuyên dùng (Pajero)	180	14	2,5	4	34 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	546.000	331.148	300.452	1.665.607	1.634.911
	Máy, thiết bị quang học :											
698	Ống nhòm	180	14	2	4			1.000			1.111	1.111
699	Kính hiển vi	200	14	1,8	4			7.800			7.722	7.722
700	Kính hiển vi điện tử quét	200	14	1,2	4			2.810.000			2.599.250	2.599.250
701	Máy ảnh	150	14	2	4			5.500			7.333	7.333
	Máy, thiết bị kiểm tra nền, mặt đường bộ :											
702	Cần Belkenman	180	14	2,8	4			18.200			20.323	20.323
703	Thiết bị đếm phóng xạ	180	14	2,2	4			124.300			134.658	134.658
704	TRL Profile Beam	180	14	1,8	4			348.400			369.691	369.691

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
705	Máy FWD	180	14	1,4	4			1.794.000			1.863.767	1.863.767
706	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	14	3	4			80.600			90.898	90.898
Thiết bị kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi :												
707	Thiết bị PII (đo biến dạng nhỏ)	180	14	2,2	4	1,1 kwh		304.200			331.381	331.381
708	Thiết bị PDA (đo biến dạng lớn)	180	14	1,4	4	1,6 kwh		1.196.000			1.245.175	1.245.175
709	Thiết bị siêu âm	180	14	2	4	1,1 kwh		500.500			538.478	538.478
Thiết bị thăm dò địa chấn :												
710	loại 1 mạch ES-125	150	14	2,2	4			85.300			110.891	110.891
711	loại 12 mạch Triosx - 12	150	14	2	4			254.800			327.843	327.843
712	loại 24 mạch Triosx - 24	150	14	2	4			299.500			385.357	385.357
Máy, thiết bị đo lường, thí nghiệm :												
713	Cân điện tử	200	14	1,8	4			7.200			7.128	7.128
714	Cân phân tích	200	14	1,8	4			11.100			10.601	10.601
715	Cân bàn	200	14	1,8	4			4.200			4.158	4.158
716	Cân thủy tĩnh	200	14	1,8	4			4.900			4.851	4.851
717	Lò nung	200	14	4	4	12,2 kwh		12.400			33.518	33.518
718	Tủ sấy	200	14	4,5	4	8,2 kwh		10.700			25.316	25.316
719	Tủ hút độc	200	14	4	4	2,4 kwh		10.700			15.392	15.392
720	Tủ lạnh	250	14	4	4	2,4 kwh		6.800			9.980	9.980

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
721	Máy hút chân không	200	14	4,5	4	0,8 kwh		3.300			5.045	5.045
722	Máy hút ẩm OASIS America	200	14	4	4			9.000			9.900	9.900
723	Bếp điện	150	40	6,5	4	2,9 kwh		700			7.185	7.185
724	Bếp cát	150	40	6,5	4	2,9 kwh		900			7.858	7.858
725	Máy chưng cất nước	200	14	3,5	4	2,9 kwh		6.600			11.923	11.923
726	Máy trộn đất	200	14	3,5	4	4,1 kwh		5.500			12.739	12.739
727	Máy trộn xm, dung tích 5 lít	200	14	3,5	4			17.400			18.096	18.096
728	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	14	3,5	4			14.800			15.392	15.392
729	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	14	4,5	4	4,1 kwh		5.500			13.014	13.014
730	Máy cắt đất	200	14	3	4			2.300			2.415	2.415
731	Máy cắt mẫu lớn (30x30)cm	200	14	3	4	3,8 kwh		15.000			21.552	21.552
732	Máy cắt ứng biến	200	14	2,2	4			143.000			139.425	139.425
733	Máy nén 3 trục	200	14	1,6	4	4,5 kwh		680.200			650.281	650.281
734	Máy ép Litvinốp	200	14	3	4	1,9 kwh		15.600			18.997	18.997
735	Kích tháo mẫu	200	14	2,2	4			6.800			6.868	6.868
736	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	14	2,2	4	7,2 kwh		145.600			153.947	153.947
737	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch)	200	14	3,5	4	6,5 kwh		63.300			76.655	76.655

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
738	Máy khoan mài đá	200	14	3,5	4	4,8 kwh		58.500			68.833	68.833
739	Máy mài thử độ mài mòn	200	14	4,2	4	7,2 kwh		9.000			21.977	21.977
740	Máy nén 1 trục	200	14	3	4	0,8 kwh		15.600			17.166	17.166
741	Máy nén Marshall	200	14	2,2	4			230.900			225.128	225.128
742	Máy CBR	200	14	2,5	4	4,1 kwh		68.900			75.038	75.038
743	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	14	3,5	4			7.300			7.848	7.848
744	Máy nén 4t quay tay	200	14	3,5	4			6.800			7.310	7.310
745	Máy nén thủy lực 10T	200	14	3,5	4			18.700			19.449	19.449
746	Máy nén thủy lực 50T	200	14	3,5	4			31.100			32.345	32.345
747	Máy nén thủy lực 125T	200	14	3,5	4			41.600			43.264	43.264
748	Máy kéo nén thủy lực 100T	200	14	3,5	4			45.500			47.321	47.321
749	Máy kéo nén uốn thủy lực 25T	200	14	3,5	4			25.200			26.208	26.208
750	Máy kéo nén uốn thủy lực 100T	200	14	2,2	4			210.500			205.238	205.238
751	Máy gia tải 20T	200	14	3,5	4			32.500			33.801	33.801
752	Máy Casagrang (làm T.nghiệm chảy)	200	14	3,5	4			5.500			5.913	5.913
753	Máy xác định hệ số thấm	200	14	2,5	4			75.400			74.646	74.646

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
754	Máy đo PH	200	14	3,5	4			8.100			8.708	8.708
755	Máy đo âm thanh	200	14	3,5	4			7.300			7.848	7.848
756	Máy đo chiều dày màng sơn	200	14	2,5	4			94.000			93.060	93.060
757	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong BT	200	14	2,5	4			80.600			79.794	79.794
758	Máy đo vết nứt	200	14	3,5	4			14.200			14.768	14.768
759	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	14	2,2	4			116.900			113.978	113.978
760	Máy đo độ thấm của ion Clo	200	14	2	4			169.100			163.182	163.182
761	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	14	3,5	4			10.500			10.921	10.921
762	Máy đo gia tốc	200	14	2,5	4			85.800			84.942	84.942
763	Máy ghi nhiệt ổn định	200	14	3,5	4			14.700			15.289	15.289
764	Máy đo chuyển vị	200	14	2,5	4			53.000			52.470	52.470
765	Máy xác định mô đun	200	14	3	4			27.300			27.710	27.710
766	Máy so màu ngọn lửa	200	14	3	4			36.400			36.946	36.946
767	Máy so màu quang điện	200	14	2,5	4			93.600			92.664	92.664
768	Máy đo độ dẫn dài bitum	200	14	2,5	4			54.600			54.054	54.054

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
769	Máy chiết nhựa (xóc lét)	200	14	3,5	4			7.700			8.278	8.278
770	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	14	3,5	4			12.700			13.209	13.209
771	Thiết bị thử ty diên	200	14	3,5	4			13.800			14.352	14.352
772	Bàn dẫn	200	14	3,5	4			23.400			24.336	24.336
773	Bàn rung	200	14	3,5	4			8.500			9.138	9.138
774	Máy khuấy bằng từ	200	14	3,5	4			13.300			13.833	13.833
775	Máy khuấy cam tay NAG-2	200	14	3,5	4			7.900			8.493	8.493
776	Máy nghiền bi sứ LE1	200	14	3,5	4			7.300			7.848	7.848
777	Máy phân tích hạt Lazer	200	14	2,5	4			72.200			71.478	71.478
778	Máy phân tích vi nhiệt	200	14	2,5	4			58.500			57.916	57.916
779	Tenxômét	200	14	3,5	4			6.900			7.418	7.418
780	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	14	2,5	4			72.800			72.072	72.072
781	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	14	3,5	4			6.500			6.988	6.988
782	Máy nhiễu xạ Ronghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	200	14	1,2	4			2.062.700			1.907.998	1.907.998
783	Cần ép mẫu thử gạch	120	40	6,5	4			1.000			4.208	4.208

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
784	Côn thử độ sụt	120	40	6,5	4			700			2.945	2.945
785	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bị vỡ)	120	40	6,5	4			1.000			4.208	4.208
786	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	40	6,5	4			700			2.945	2.945
787	Chén bạch kim	200	14	1,2	4			22.000			20.350	20.350
788	Kẹp niken	200	14	1,8	4			7.900			7.821	7.821
789	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	14	3	4			36.900			37.454	37.454
790	Máy dò vị trí cốt thép	200	14	2,5	4			58.500			57.916	57.916
791	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	14	2,2	4			133.900			130.553	130.553
792	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	14	2,5	4			56.000			55.440	55.440
793	Súng bi	200	14	3,5	4			7.500			8.063	8.063
	Máy tính chuyên dùng :											
794	Máy scanner (khổ A0)	150	20	3	4	1,8 kwh		104.300			183.783	183.783
795	Máy vẽ plotter	220	20	3	4	1,8 kwh		87.200			106.052	106.052
796	Máy vi tính	220	20	4	4	1,6 kwh		8.800			13.864	13.864

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
797	Máy tính xách tay	220	20	3,5	4	0,8 kwh		16.500			21.207	21.207
Máy thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp												
798	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	14	3,52	5			443.300			439.673	439.673
799	Bộ nguồn AC-DC	220	14	3,52	5			43.600			43.243	43.243
800	Công tơ mẫu xách tay	220	14	3,52	5			183.700			182.197	182.197
801	Hộp bộ đo tgd Delta	220	14	3,52	5			873.000			865.857	865.857
802	Hộp bộ đo lường	220	14	3,52	5			825.300			818.547	818.547
803	Hộp bộ phận phân tích hàm lượng khí	220	14	3,52	5			1.412.000			1.400.447	1.400.447
804	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	14	3,52	5			442.700			439.078	439.078
805	Hộp bộ thí nghiệm rore	220	14	3,52	5			833.800			826.978	826.978
806	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	14	3,52	5			17.300			17.159	17.159
807	Máy đo độ Axit	220	14	3,52	5			159.200			157.898	157.898
808	Máy đo độ chớp máy kín	220	14	3,52	5			152.600			151.352	151.352
809	Máy đo độ nhớt	220	14	3,52	5			131.100			130.027	130.027
810	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	14	3,52	5			31.900			31.639	31.639
811	Máy đo điện trở một chiều	220	14	3,52	5			156.700			155.418	155.418
812	Máy đo điện trở tiếp địa	220	14	3,52	5			53.300			52.864	52.864

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
813	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	14	3,52	5			91.500			90.751	90.751
814	Cầu đo tang dầu cách điện	220	14	3,52	5			318.600			315.993	315.993
815	Máy đo tỷ trọng	220	14	3,52	5			64.100			63.575	63.575
816	Máy đo vận năng	220	14	3,52	5			131.900			130.821	130.821
817	Máy chụp sóng	220	14	3,52	5			454.700			450.980	450.980
818	Máy kiểm tra ổn định oxy hóa dầu	220	14	3,52	5			326.300			323.630	323.630
819	Máy phát tần số	220	14	3,52	5			116.200			115.249	115.249
820	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	14	3,52	5			160.700			159.385	159.385
821	Máy tính xách tay	220	14	3,52	5			41.300			40.962	40.962
822	Máy đo vi lượng ẩm	220	14	3,52	5			145.400			144.210	144.210
823	Mê gồm mét	220	14	3,52	5			44.000			43.640	43.640
824	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	14	3,52	5			75.300			74.684	74.684
825	Thiết bị tạo dòng điện	220	14	3,52	5			435.900			432.333	432.333
	Máy bơm nước công suất :											
826	25CV	150	18	4,68	5	12,00 lít diesel	1 x 4/7	15.000	262.752	238.571	548.541	524.360
827	110CV	150	16	3,84	5	48,60 lít diesel	1 x 4/7	35.000	262.752	238.571	1.367.834	1.343.653
828	300CV	150	14	2,2	5	110,00 lít diesel	1 x 5/7	85.000	307.725	279.260	2.798.145	2.769.680
	Máy bơm cát công suất :											
829	25CV	150	14	6,5	5	43,20 lít diesel	1 x 4/7	20.000	262.752	238.571	1.228.253	1.204.072

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Đ.mức khấu hao, sửa chữa, CP khác / năm (%/giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí tiền lương (C _{TL})		Giá ca máy (C _{CM})	
			K. hao	S.chữa	CP khác				TP. Bạc Liêu	Các huyện	TP. Bạc Liêu	Các huyện
830	85CV	150	14	6,5	5	74,70 lít diesel	1 x 5/7	45.000	307.725	279.260	1.994.459	1.965.994
831	180CV	150	14	6,5	5	90,00 lít diesel	1 x 5/7	76.000	307.725	279.260	2.375.949	2.347.484
832	350CV	150	14	6,5	5	128,00 lít diesel	1 x 5/7	95.000	307.725	279.260	3.227.559	3.199.094
833	380CV	150	14	6,5	5	213,00 lít diesel	1 x 5/7	115.000	307.725	279.260	5.095.276	5.066.811
834	480CV	150	14	6,5	5	280,00 lít diesel	1 x 5/7	145.000	307.725	279.260	6.591.012	6.562.547
	Phà trọng tải :											
835	20 tấn	210	13	5,85	6	lít diesel	1tTr1/2 + 1x5/7	390.000	579.847	526.308	1.029.276	975.737

Ghi chú:

- Căn cứ pháp lý:

- + Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- + Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước.
- + Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng.
- + Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở.
- + Thông tư số 04/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- + Thông tư số 06/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và thiết bị thi công xây dựng công trình.

- Giá ca máy và thiết bị thi công công bố định kỳ làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.